

NHỮNG TƯ LIỆU MỚI NHẪM KIỂM CHỨNG GIẢ THUYẾT: LĂNG BA VÀNH LÀ ĐAN DƯƠNG LĂNG

Những nhà nghiên cứu bác bỏ giả thuyết LĂNG BA VÀNH là ĐAN DƯƠNG LĂNG thường dựa vào bảy luận cứ:

Một là vua Gia Long đã “**tận pháp trùng trị**” vua Quang Trung tức phải “**phá tan thành bình địa**” Đan Dương Lăng, thế mà lăng Ba Vành còn 3 ụnh thành, còn bia ... nên lăng Ba Vành không thể là lăng của vua Quang Trung được.

Hai là **Đình Như Nghi** đã dựa vào **gia phả họ Lê Đồng Di, hương phổ Đồng Di** để khai với bộ Lễ Nam triều rằng lăng Ba Vành là lăng của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý công, người cháu Lê Xuân đã cải táng qua Ngự Bình.

Ba là quan **Hồng Lô Tự Khanh Võ Bá Khương**, người làng **La Ý**, từng được xã trưởng **Nguyễn Bút** làng **Cư Chánh** chấp thuận, để ông đưa thân nhân vào chôn ở ngôi mộ bỏ hoang lăng Ba Vành, và người cháu là **Võ Bá Đạm** đã tận dụng tấm bia cổ, từng bị đục phá, trát xi măng để dựng bia cho ông của mình vào năm Nhâm Tuất, trên bia có khắc chữ “LA” (La Ý) và chữ “PHÚ” (tức Phú Vang).

Bốn là ở lăng Ba Vành có một bàn thờ thổ thần, trên đó có bia đá khắc 4 chữ Hán “**SƠN NHẠC CHUNG LINH**”, có chữ **NHẠC** và nếu lăng của Quang Trung thì phạm húy vua anh.

Năm là lăng Hộ Bộ kiêm Binh Bộ ở Xuân Hòa, gần chùa Thiên Mục là của **Lê Văn Thượng Thư** thời vua **Lê Thánh Tông**, từng đi kinh lý **Thuận Quảng** đặng xứ, khai canh Hà Khê, có mộ trong khuôn viên **đình Xuân Hòa**.

Sáu là lăng Ba Vành cũng bình thường như những lăng quan triều Nguyễn, chẳng có nhà hộ lăng, chẳng có giếng nước để sinh hoạt nên nó không thể là lăng vua. Là một huyệt mộ đế vương như lăng Lăng Ba Vành, tại sao nhà Tây Sơn sớm bị tru diệt?

Bảy là những những thao tác ở ngôi lăng lăng Ba Vành như đục nắm, đục bia, phá cổng lăng... là do người cháu Lê Xuân dời mộ qua Ngự Bình và để trộm đồ tùy táng. Hậu duệ Lê Xuân của Lê Quang Đại không còn liên lạc với Đồng Di vì Lê Quang Đại không còn trú ở làng Đồng Di nữa. Lý do cha của Lê Quang Đại là Lê Quang Hiến, chỉ là con nuôi của Tuấn Đức Hầu Lê Quý công của làng Đồng Di mà thôi.

Trong 20 năm qua, chúng tôi đã mở nhiều cuộc điền dã ở Xuân Hòa, Đồng Di, La Ý, Lương Văn, Cư Chánh ... để tìm sự thật về những cứ liệu của 7 luận cứ trên. Chúng tôi đã có những tư liệu thư tịch, văn bia, cùng lời khai ... của những nhân chứng, cố gắng xử lý cẩn thận và đã tìm ra manh mối của “**vụ án lịch sử lăng Ba Vành**”. Vì tư liệu khá nhiều, trong bài viết này chúng tôi chỉ thông báo vắn tắt về những công việc điều tra, chỉ ra những bất cập của bảy luận cứ trên.

I- Lăng Đan Dương bị quật phá nhưng triều Nguyễn vẫn giữ lại một phần để làm bằng chứng về “tội phúc diệt” của “ngụyToán” đối với triều Thanh:

1/ *Làm mộ giả cho vua Quang Trung ở Linh Đường, Thăng Long:*

Sau khi vua Quang Trung băng hà vào năm Nhâm Tí [1792], các đại thần triều Tây Sơn sớm phò Nguyễn Quang Toán lên ngôi, lấy niên hiệu Cảnh Thịnh và vua trẻ đã cử Ngô Thì Nhậm làm chánh sứ, qua Trung Quốc để báo tang và cầu phong. Vua Thanh đã chứng tỏ sự trọng thị Tiên đế Quang Trung, tạo điều kiện tốt cho sứ bộ Ngô Thì Nhậm, chấp thuận phong Nguyễn Quang Toán làm An Nam quốc vương, cử Tề Bô Sâm sang lễ diếu vua Quang Trung. Như lệ thường, các phiên thần phải theo điển lễ của thiên triều. Tuy nhiên triều đình Cảnh Thịnh chỉ chấp thuận trên mặt ngoại giao và để chứng tỏ chủ quyền của Đại Việt, Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toán đã làm khác. Trong tấu sớ gửi Thiên triều, Cảnh Thịnh đã báo cáo việc táng Tiên đế Quang Trung ở Tây Hồ Thăng Long, để gần Thiên triều như lời trần trời của vua cha nhưng lại táng Tiên đế ở Phú Xuân. Triều đình Cảnh Thịnh đã chọn mộ của một bà phi của chúa Trịnh Cương ở làng Linh Đàm, sửa thành mộ giả của vua Quang Trung. Vua Cảnh Thịnh cử đại thân đón tiếp sứ bộ Tề Bô Sâm, hướng dẫn sứ bộ nhà Thanh đi vòng vèo, sứ bộ Trung Quốc không

chịu, sau đó phía Đại Việt mới đưa họ đến làm lễ ở mộ già Linh Đàm, hồ Tây. Vua nhà Thanh đã tặng một bài thơ khắc bia dựng ở mộ (giả) và tặng thụy TRUNG THUẦN.

2/Không tế THIÊN, ĐỊA ở một nơi, lại tế làm hai nơi:

Về tế THIÊN ĐỊA, lệ ở Trung Quốc và phiên thân luôn tế chung ở ĐÀN NAM GIAO. Đàn Nam Giao có viên đàn tượng trời chông lên phương đàn tượng đất. Lệ này có từ thời Minh. **Minh Thành Tổ** từng nói: “**Vua coi TRỜI như cha, ĐẤT như mẹ, tế cha tế mẹ làm hai nơi lòng con sao đành**”. Thế nhưng Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản dựng GÒ VIÊN KHÂU ở NÚI BÂN để TẾ TRỜI vào ngày ĐÔNG CHÍ, dựng ĐÀN PHƯƠNG TRẠCH ở CHÙA THIÊN MỤ để TẾ ĐẤT vào ngày HẠ CHÍ. Đây là “trọng tội” đối với Thiên triều Trung Quốc.



Ảnh A₁: Gò Viên Khâu (núi Bàn) gồm 3 viên đàn đường kính 20m, 40m, 60m, nơi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế và vua Cảnh Thịnh tế TRỜI vào ngày Đông Chí, trái với yêu cầu của nhà Thanh. Triều Nguyễn vẫn giữ lại 3 viên đàn như một bằng chứng về “tội phúc diệt” đối với thiên triều.



Ảnh A₂: Các viên đàn của Gò Viên Khâu giữ lại trên 200 năm.



Ảnh A₃: Những mảnh gạch bìa mỏng dùng để ốp, lát các viên đàn vẫn còn khá nhiều ở Gò Viên Khâu Tây Sơn.



Ảnh A₄ : Ảnh vệ tinh, chụp đôi Hà Khê, có chùa Thiên Mục , từng trở thành ĐÀN PHƯƠNG TRẠCH ĐỂ Tây Sơn tể ĐẤT vào ngày Hạ Chí (trái với yêu cầu của thiên triều đối với phiên thần An Nam).



Ảnh A₅: Một motif trang trí “CÙ DÂY” trên một di vật phát hiện ở Đàn Phương Trạch



Ảnh A₆: Những mảnh gạch bìa mỏng dùng để ốp, lát phương đàn, phát hiện ở Đàn Phương Trạch của Tây Sơn ở Phú Xuân.



ẢnhA₇: Viên đàn, phương đàn của đàn Nam Giao Triều Nguyễn, theo điển lễ của triều Thanh.



1935 - Bệ thờ ở đàn Nam Giao - Autels installés au esplanade des offrandes au Ciel.

Ảnh A₈: Các bàn thờ ở đàn Nam Giao triều Nguyễn

trong lễ tế THIÊN ĐỊA năm 1935 (triều Bảo Đại)

Trong bài thơ “ Phỏng Thiên Mục tự chỉ tác” (Thăm nền cũ chùa Linh Mục) , phần nguyên dẫn , Phan Huy Ích viết : “ *Mùa đông năm Bính Thìn[1793]tôi vâng mệnh đi công cán ở Phú Xuân, từng qua vãn cảnh thăm chùa. Trước đây quan quân triệt bỏ các nền chùa cũ. Mùa xuân đem chiếc khánh quý bỏ vào trong điện, nền chùa còn lại thì san đi để đắp đàn , ngày Hạ chí vua ra tế thần đất thấy còn lại một tòa Phật đường làm nơi vua ngự. Ngoài ra nào điện , nào am đều đổ nát không còn gì, chỉ còn tấm bia đá rêu phong đứng sừng sững bên đường cái”*(Thơ văn Phan Huy Ích , tập II, nxb KHXH , Hà Nội, tr. 118). Trong bài thuyết “**Liên Hạ Thi Minh**” do Ngô Thì Nhậm viết năm 1800 có đoạn : “ **Tối ngày Hạ chí tôi hộ giá đến đàn Phương Trạch...**” (Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển II, nxb KHXH, Hà Nội , 1978, tr. 226) . Và Lâm Giang thuộc Viện nghiên cứu Hán Nôm từng cho biết trong tập “**Thu Cận Dương Ngôn**” Ngô Thì Nhậm có bài thơ **Đàn Nam Giao** (Hữu sở tư-kỳ thất) , **Đàn Phương Trạch**(Hữu sở tư- kỳ bát) (Di sản Hán Nôm Huế, Trung tâm BTDT cổ đô Huế- ĐH KHXHN &NV-ĐH QG Hà Nội, Huế 2003, tr . 159). Đàn Nam Giao Tây Sơn ở Huế là **Gò Viên Khâu** được dựng trên núi Bàn, gần Ngự Bình. Khi chạy ra Thăng Long năm Tân Dậu [1801] , Nguyễn Quang Toản vẫn dựng Đàn Phương Trạch và Gò Viên Khâu như từng làm ở kinh đô Phú Xuân. Phạm Đình Hồ chép : “ **Mùa hạ năm Tân Dậu [1801], vua Thiếu chủ dời Tây Sơn phải bỏ Phú Xuân chạy ra Bắc thành và đổi Bắc thành thành Kinh Bắc, cho đắp gò Viên Khâu ở ngoài cửa Liễu Thị, xây đàn Phương Trạch ở bên Tây Hồ , chuẩn định cứ đến ngày Đông chí, Hạ chí thì tế Thiên, Địa...**”(Phạm Đình Hồ, Vũ trung tùy bút, bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến , nxb Văn Hóa , Hà Nội , 1960, tr. 58).

3/Chính sách ngoại giao khôn khéo của vua Gia Long để tước ấn “AN NAM QUỐC VƯƠNG” của Nguyễn Quang Toản:

Khi Nguyễn Vương bắt ngờ đánh chiếm Phú Xuân vào tháng 5 năm 1801, Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản vội vàng chạy ra bắc, không kịp mang theo ấn An Nam Quốc Vương do nhà Thanh ban, cùng sách phong và các ấn khác. Nguyễn Vương Nguyễn Phúc Ánh đã khoan hồng nhiều binh tướng của Tây Sơn , thu dụng và biên chế vào đội ngũ quân đội của mình. Nguyễn Ánh sớm ổn định tình hình cụ đô và lên ngôi Hoàng Đế , lấy niên hiệu Gia Long, tế cáo trời đất ở làng An Ninh . Vua Gia Long đã cử sứ bộ Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Hoàng Ngọc Uân qua Trung Quốc dâng sớ tố cáo tội ác của Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản, dâng nạp ấn tín sách phong mà Cảnh Thịnh để lại Phú Xuân, dâng nạp bọn giặc Mạc Quang Phù mà Tây Sơn từng dung túng để quấy phá miền duyên hải Trung Quốc. Đường lối ngoại giao khôn khéo này làm vừa lòng vua Thanh và triều Thanh đã không cất quân sang cứu viện Bảo Hưng Nguyễn Quang Toản ở Thăng Long . Vua nhà Thanh ra dụ khen ngợi và nói thêm tội phúc diệt của Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản ; tội ấy chắc chắn là tôi không theo điển lễ cũng như tôi nói dối về việc an táng tiên đế Quang Trung.

Sau khi thanh toán Cảnh Thịnh, vua Gia Long cử sứ bộ Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Gia Cát sang Thanh xin phong vương và đặt quốc hiệu.Vua Thanh từng ra chỉ dụ nói rõ về “ tội phúc diệt” của Nguyễn Quang Toản và đặt vấn đề phong vương. Vì thế vua Gia Long phải để lại một phần GÒ VIÊN KHÂU, ĐÀN PHƯƠNG TRẠCH, ĐÀN DƯƠNG LĂNG , MỘ GIẢ LINH ĐÀM để làm bằng chứng về tội khi quân của Quang Toản đối với thiên triều. GÒ VIÊN KHÂU , ĐÀN PHƯƠNG TRẠCH, MỘ GIẢ LINH ĐÀM trên 200 năm vẫn còn dấu tích khá rõ, vậy thì ĐÀN DƯƠNG LĂNG phải còn tối thiểu một số cấu kiện , chứ không thể xóa sạch như đình kiến của một số nhà nghiên cứu ở Huế khi đi tìm Đan Dương Lăng .

2/ Những tư liệu không thuyết phục về chủ nhân Hộ Bộ kiêm Binh bộ Lê Quang Đại của Lăng Ba vành:

Năm 1961, để bác bỏ kết luận của cụ Nguyễn Thiệu Lâu về chủ nhân Lăng Ba Vành là Hoàng Đế Quang Trung, cụ Bửu Kế đã dựa vào tư liệu đọc được trong di cảo của Cadiere ở thư viện dòng tu Thiên An. Về phương pháp thì bài viết của Nguyễn Thiệu Lâu không có những dẫn liệu khoa học, thiếu sức thuyết phục. Nhưng bài viết của Bửu Kế cũng không đủ bằng chứng tin cậy; vì lẽ cụ Bửu Kế không chụp ảnh hay photo bản gốc. Không thuận cho cụ Bửu Kế, cụ Hồng Hoài Lê Văn Hoàng từng làm quan trong

triều, dưới thời vua Bảo Đại, có điều kiện tiếp cận hồ sơ về làng Ba Vành và cụ Lê Văn Hoàng đã công bố hồ sơ ấy trên bài viết đăng trên báo Đại Chúng (1974). Đại thể: Linh mục Cadière có viết thư cho ông Orband, nhờ ông này hỏi về lai lịch Làng Ba Vành. Orband hỏi Bộ Lễ, Bộ Lễ sức hỏi phủ Thừa Thiên, phủ Thừa Thiên lại hỏi làng Cư Chánh, làng Cư Chánh không biết, chỉ biết xã trưởng Cư Chánh là Nguyễn Bút từng cho quan Thừa biện Vũ Bá Khương đưa thân nhân vào chôn nhờ ở Làng Ba Vành. Bộ Lễ hỏi Vũ Bá Khương và Vũ Bá Khương đã trả lời làng Ba Vành là của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý công....

Vấn đề đặt ra là phải rà soát lại các cứ liệu mà Bửu Kế đã dùng để phản bác Nguyễn Thiệu Lâu.

a. Tờ phúc thư của Bộ Lễ Nam triều:

Cứ liệu của cụ Bửu Kế chủ yếu là phúc thư của Bộ Lễ gửi Orband: *“Tiếp Hộ chánh tòa Hội biện quan Đại nhơn hỏi sự tích mộ Ba Vành và con cháu hiện nay ở tại xã nào, bộ tôi đã tư Thừa Thiên phủ chuyển hỏi làng Cư Chánh. Nay cứ xã ấy khai rằng, ngôi mộ chôn ai và con cháu thuộc xã thôn nào thì chưa được rõ chỉ biết rằng mộ ấy là mộ xưa, nguyên đắp ba lớp thành, tục xưng Ba Vành, bỏ phế đã lâu, chỉ lưu lại tòa bia đá tự tích bị phá hủy.*

Năm Thành Thái thứ 13 (1901) lý trưởng lúc bấy giờ là Nguyễn Bút (nay đã chết) cho Cơ mật viện Thừa biện Vũ Bá Khương (nay Chủ sự Phủ Chính phủ), đem thân nhân chôn vào làng ấy. Bộ tôi hỏi viên Chủ sự Vũ Bá Khương thì viên ấy khai rằng ngôi mộ Ba Vành là của Chánh dinh Hộ Bộ kiêm Binh Bộ tằng Tá Lý Công thân, đặc tấn Tru quốc Kim tử Vinh Lộc Đại phu chánh tri Thượng Khanh Ý Đức Hầu Lê Quý Công chi mộ. Có một người làng Đồng Di là Đinh Như Nghi khai rằng năm Thành Thái thứ bảy (1895) con cháu của ngôi mộ là Lê Xuân (nay đã chết) cải táng hài cốt trong mộ đem qua chôn ở núi Ngự Bình...”

b. Tờ trình của làng Cư Chánh :

Hồng Hoài Lê Văn Hoàng lại cung cấp tờ trình của làng Cư Chánh, phúc bẩm phủ Thừa Thiên, để phủ Thừa Thiên phúc bẩm bộ Lễ và dĩ nhiên tờ trình này là cứ liệu gốc, Tờ trình như sau: *“Vâng thừa sức hỏi, làng Cư Chánh chúng tôi chỉ biết ngôi mộ “Ba Vành” là mộ cổ, không rõ con cháu là ai. Mộ đó bỏ hoang từ lâu, mà tấm bia cũng bị phá hủy trong khi đó.*

Đến năm Thành Thái thứ 13 (Tân Sửu 1901) lý trưởng làng Cư Chánh chúng tôi là Ô. Nguyễn Bút, đã cho phép ông Vũ Bá Khương làm chức Thừa Biện (tức là Thừa Phái ngày nay) ở Viện Cơ Mật đem thân nhân chôn vào đó, mà thân nhân ông Vũ Bá Khương là một bậc đại thần, có phẩm tước đứng trên hàng Bộ trưởng:

“Chánh Dinh Hộ Bộ kiêm Binh Bộ, tằng Tá Lý công thân, Đặc Tấn Tru quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Chánh Tri thượng khanh, Ý Đức Hầu Lê Quý Công chi mộ”.

Năm Thành Thái thứ 17(Át Ty 1905) cháu của ngôi mộ là ông Lê Xuân cải táng ngôi mộ đem chôn tại Ngự Bình”.

c. Tờ trình của làng Cư Chánh là cứ liệu gốc, phúc thư của Bộ Lễ là cứ liệu ngọn, nhưng gốc, ngọn lại khác nhau:

Đọc kỹ hai cứ liệu trên chúng tôi có nhận định:

- Cả hai tác giả không có bản chụp tư liệu gốc;
- Tờ phúc bẩm của Bộ Lễ đã không dựa vào tờ trình của làng Cư Chánh, ở tờ trình của làng Cư Chánh thì ông họ Lê, *Hộ Bộ kiêm Binh Bộ là do Vũ Bá Khương đưa vào chôn nhờ ở Làng Ba Vành;* còn tờ phúc bẩm của Bộ Lễ thì Vũ Bá Khương khai rằng mộ

ở Lăng ba vành là của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý Công. Như thế Vũ Bá Khương khai chưa rõ. Nếu khớp với tờ trình của làng Cư Chánh thì Vũ Bá Khương khai chủ nhân thứ hai mà ông đã đưa vào chôn, đó là Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý Công. Nếu Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý Công là chủ nhân đầu tiên của Lăng Ba Vành thì Bộ Lễ đã trả lời Orband không đúng nội dung tờ trình của làng Cư Chánh.

- Tờ trình của làng Cư chánh thì cho rằng Lê Xuân cải táng ngôi mộ năm **Thành Thái thứ 7 (1895)**, trong khi phúc thư của Bộ Lễ lại cho rằng **Lê Xuân cải táng ngôi mộ và đem chôn ở núi Ngự bình vào năm 1905 (?)**.

- Việc Lê Xuân cải táng ngôi mộ, làng Cư Chánh “**ngghiêm trách dữ dội**” mà Đinh Như Nghi không thông báo cho làng Đồng Di biết là chuyện xưa nay hiếm. Lại thêm Đinh Như Nghi còn biết Lê Xuân cải táng mộ của Lê quý công qua Ngự Bình, biết Lê Xuân làm nghề thợ thiếc ở Đà Nẵng, biết Lê Xuân sau khi cải táng thì lo sợ rồi chết. Thế nhưng làng Đồng Di nói chung và họ Lê nói riêng không hề biết việc làm của Lê Xuân ngoài Đinh Như Nghi! Cụ Đinh Như Nghi là cháu ngoại của họ Lê làng Đồng Di.

- Rất tiếc thời chúa có quan Ý Đức Hầu, nhưng không phải Lê Quang Đại mà là Ý Đức Hầu Trương Văn Hạnh, từng giữ chức ngoại tả, nội tả thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, nhưng họ không phải là các vị họ Lê như bản trích sao gia phả họ LÊ và họ cũng không phải là cha con, anh em. Thử hỏi, cùng làm quan dưới triều Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tại sao có hai vị cùng được phong Ý Đức Hầu?... Lễ Bộ của thời chúa Nguyễn hay Bộ Lễ của triều vua Nguyễn không thể sơ hở như thế; vì tước như là tên riêng cho từng vị quan một, không nhầm lẫn vị này với vị kia được. Khi sắc phong thì các làng phải lập hồ sơ trình Bộ Lễ, bộ xem xét mới đề nghị nhà vua sắc phong.

Vậy cứ liệu của thuyết lăng Ba Vành là lăng của Ông họ Lê, Hộ Bộ kiêm Binh Bộ không thể là cứ liệu khoa học đáng tin cậy!!! Ngay cứ liệu phụ cũng không khớp nhau giữa hai hồ sơ, một ở di cảo của Linh mục Cadiere giữ tại thư viện dòng tu Thiên An, trong nội dung thư phúc bảm của Bộ Lễ, và một ở Ngự tiền văn phòng thời vua Bảo Đại, chép bản sao gia phả của họ Lê do Đinh Như Nghi trích sao.

d. Hội thảo chuyên đề “ĐI TÌM MỘ QUANG TRUNG” vào tháng 9 năm 1988 có đúc kết gì?

Từ năm 1988 ở Huế đã có một cuộc hội thảo chuyên đề “ĐI TÌM MỘ QUANG TRUNG” và người chủ trì hội thảo đã kết luận “***lăng Ba Vành hiện nay chưa có chủ nhân, đề nghị các nhà nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu thêm...***”. Chúng tôi có thông báo đôi nét về hội thảo này với bạn Trần Xuân An trong thư riêng. Chúng tôi rất ngạc nhiên khi nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân đưa thư riêng của chúng tôi ra phân tích và đã nặng lời bêu rếu chúng tôi một cách phi khoa học.

Để làm bằng chứng, chúng tôi đã đến phòng TTVH Huế để nhờ tìm lại văn bản cần thiết. Ông Trần Văn Thanh, cán bộ của phòng đã cung cấp văn bản cần thiết cho chúng tôi. Xin được công bố ảnh chụp.

THÔNG BÁO

của Ban Tổ chức kỷ niệm 10 năm
Nguyễn Huệ lên ngôi ở Phú Xuân
VỀ HỘI THẢO CHUYÊN ĐỀ "ĐI TÌM MỘ QUANG TRUNG"

Thực hiện chủ trương của Đảng và Thành ủy và Thường trực UBND Thành phố Huế, từ tháng 5-1988, Ban Tổ chức kỷ niệm 10 năm Nguyễn Huệ lên ngôi ở Phú Xuân đã tiến hành nhiều hoạt động chuẩn bị để nghiên cứu, sưu tầm, đi tìm các địa điểm, trong nhất là mộ hội nghị Khoa học với chủ đề "Phú Xuân - Thành Hóa trong phong trào Tây Sơn" và trong dịp này viết tư liệu về triều đại Tây Sơn trên đất Phú Xuân - Chuồn Lũ và trung tâm tháng 12-1988.

Trong số các đề tài đã đăng ký tham gia Hội nghị khoa học, vấn đề lăng mộ Quang Trung được nêu lên khá tập trung với nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Do đó, Ban Tổ chức thấy cần phải tổ chức hội thảo chuyên đề "ĐI TÌM MỘ QUANG TRUNG" để qua đó có thể thống nhất và làm sáng tỏ một số ý kiến về lăng mộ Quang Trung, giúp công việc đi tìm lăng mộ Quang Trung thuận lợi hơn, vì đây là một ~~việc~~ ^{việc} "tôn vinh" các lịch sử của nhiều phức tạp và bí ẩn, kết ~~quả~~ ^{quả} về cả 2 mặt: ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa chính trị.

Với mục đích yêu cầu nói trên, hội thảo đã được tổ chức 2 ngày, 21 và 22-9-1988 tại hội trường UBND Thành phố Huế. Tham gia hội thảo có nhiều cấp bộ giảng dạy và nghiên cứu ở các trường Đại học Tổng hợp Huế, Đại học Sư Phạm Huế, Cao đẳng Sư phạm Bình Trị Thiên, các cấp bộ nghiên cứu lịch sử đang công tác ở các cơ quan của Thành phố, của Tỉnh và của Trung ương sống trên địa bàn Thành phố, đặc biệt là những người đã có những bài viết, những công trình nghiên cứu về lăng mộ Quang Trung được công bố và chế ý trong vòng trên 10 năm lại đây. Ban Tổ chức Khoa Lịch sử, Trưởng ban Tuyên giáo, Tỉnh ủy đã theo dõi hội thảo và đã góp nhiều ý kiến và nội dung, phương thức trong nghiên cứu, thảo luận.

Hội thảo đã diễn ra trong không khí khoa học, dân chủ, bình đẳng và rất sôi nổi. Các thành viên tham gia hội thảo nói chung đã làm việc với tinh thần khoa học nghiêm túc, có trách

Ảnh B₁: Trang đầu của THÔNG BÁO của ban tổ chức hội thảo chuyên đề: "ĐI TÌM MỘ QUANG TRUNG" vào 21,22-9-1988

Ngoài ra cũng có vài ý kiến cho rằng lăng mộ Quang Trung ở khu vực Đền Năm Giáp hiện nay và cũng có thể ở vùng Hải Cát đối chọi núi Kim Dung, nơi có mộ của chúa cùng họ Phạm.

Tất cả các khuyến khích, ý kiến nói trên đều được trao đổi tranh luận trong hội thảo. Tuy chưa có một giải thuyết nào có sức thuyết phục đa số, song nhìn chung các ý kiến đều tập trung vào chủ đề của hội thảo.

Cuối hội thảo, thay mặt Ban Tổ chức, đồng chí Lê Phước Thủy đã đúc kết một số vấn đề chủ yếu, được hội thảo nhất trí, cụ thể như sau :

1) Những cố gắng trong vòng nửa thế kỷ qua và ngay trong hội thảo này nhằm đi đến kết luận lăng Ba Vành có phải là của Quang Trung hay không đều chưa nêu ra được những cứ liệu có giá trị khoa học cao, chưa có những kiến giải có sức thuyết phục mạnh. Do đó cần khuyến khích và hoàn thiện những nỗ lực của bất kỳ ai khẳng định được vấn đề trên với đầy đủ các cứ liệu về khoa học và lịch sử. Cho đến nay đa số cho rằng lăng Ba Vành vẫn chưa có chủ nhân.

2) Ngoài ra đề nghị các cá nhân và nhóm nghiên cứu rộng mở rộng phạm vi tìm kiếm lăng mộ Quang Trung bằng nhiều hướng, không nhất thiết đi qua lăng Ba Vành.

3) Vấn đề đi tìm lăng mộ Quang Trung là một công trình khoa học đòi hỏi quy trình nghiên cứu rõ ràng, cụ thể. Vì thế trong quá trình nghiên cứu cần coi trọng việc sử dụng các phương pháp liên ngành như sử học, khảo cổ học, văn bản học, nghệ thuật học, vật lý...

Trong phạm vi khả năng cho phép, Thành phố Huế sẽ tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các công trình nghiên cứu này.

Để giúp cho việc tìm kiếm lăng mộ Quang Trung được thuận lợi, đồng chí Lê Phước Thủy đã xuất một đề nghị được hội thảo nhất trí như sau :

1) Thành phố Huế phối hợp với Bộ Tổng Tham mưu quân tỉnh BTI làm tờ trình đề nghị Tỉnh xin phía Bộ Văn Hóa cho phép khai quật lăng Ba Vành với mức độ cần thiết.

2) Trong khi chờ đợi Bộ Văn Hóa cho phép khai quật, Thành phố Huế và thành phố Huế tổ chức thăm sát khoa học lăng Ba Vành, đồng thời bổ sung phần bảo vệ tốt nhất trạng lăng Ba Vành để phục vụ đầy đủ các công tác nghiên cứu.

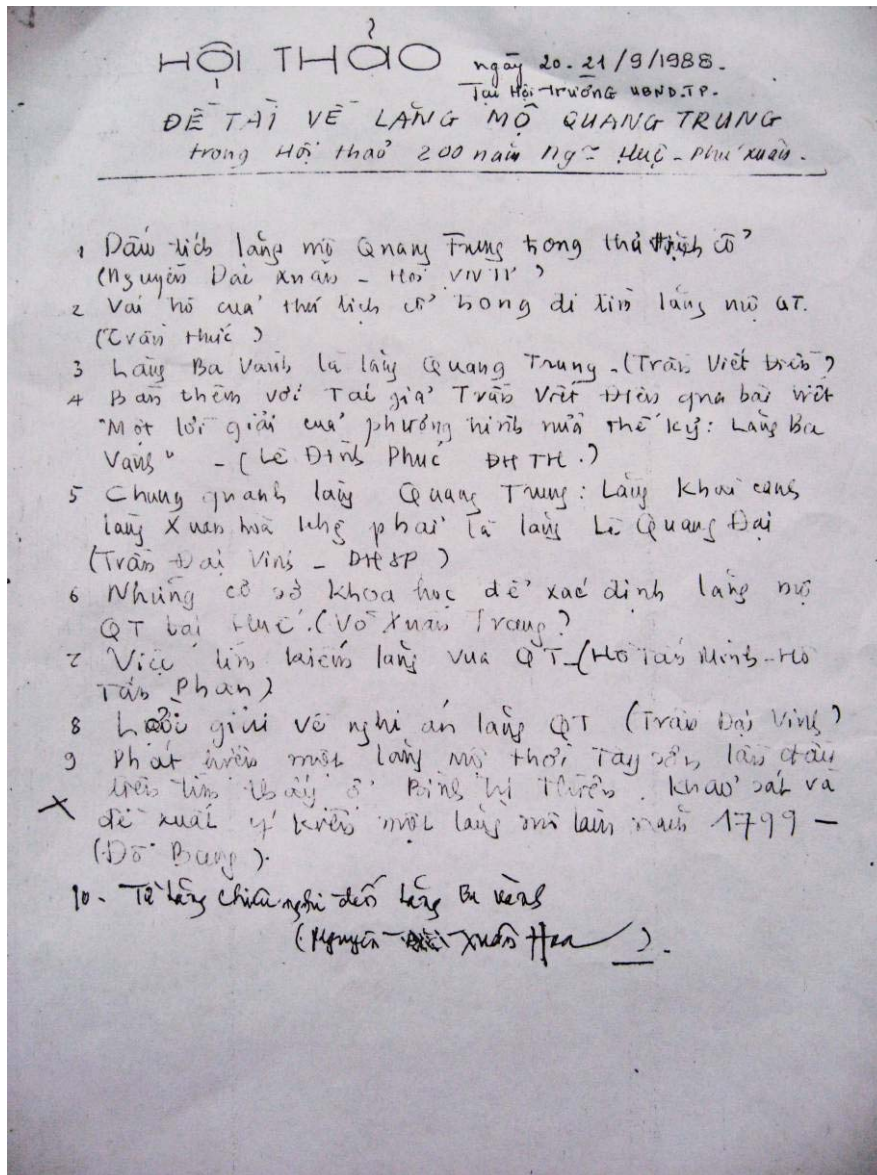
Ảnh B3 : Trang 3 của THÔNG BÁO, có dòng 17,18 :

“ Cho đến nay đa số cho rằng lăng Ba Vành vẫn chưa có chủ nhân”

Phía khẳng định lăng Ba Vành của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ cũng chưa

đủ chứng cứ và phía khẳng định lăng Ba Vành là lăng của vua Quang Trung

cũng chưa đủ chứng cứ.



Ảnh B3 : Bản thảo (viết tay) do thành viên ban tổ chức ghi lại những bài tham luận trong hội thảo chuyên đề “ĐI TÌM LĂNG MỘ QUANG TRUNG” tháng 9 năm 1988. Chúng tôi không đối bạn Trần Xuân An khi nói đến hội thảo này, trong thư riêng gửi bạn.

e. Vài cù liệu mới mà nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh phát hiện:

Sau hội thảo chuyên đề tháng 9, năm 1988, nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã viết bài : “**Thêm một vài cù liệu mới cho phép khẳng định lăng Ba Vành là lăng cũ của Lê Quang Đại**”, đăng trên TTKH&CN Thừa Thiên -Huế và năm 2007 nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Xuân đã sử dụng bài viết của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh trong công trình “**bậc nhất lịch sử**” của mình, không ngoài mục đích khẳng định lại chủ nhân đầu tiên của lăng Ba Vành là Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại. Cũng trong hội thảo 1988, chúng tôi có trình bày rằng Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại là vị họ Lê duy nhất trong thời phong kiến, kiêm cả hai bộ và có mộ nằm trong Đình làng Xuân Hoà, xã Hương Long , Thừa Thiên-Huế (gần chùa Thiên Mụ).

e.1: Đồng Di xã mục lục (bản tu tạo năm KỶ DẬU [1969]:

Một trong những cù liệu mới mà nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh công bố là **Hương phổ làng Đồng Di** được phụng sao năm KỶ DẬU [1969]. Nhà nghiên cứu Trần

Đại Vinh đã thấy bản sao này được tiến hành năm 1969, 8 năm sau khi cụ Bửu Kế công bố về lời khai Đình Như Nghi làng Đồng Di, có vấn đề về niên đại, nên đã cẩn thận ghi thêm **bản Hương Phổ Đồng Di được phụng sao từ bản Hương Phổ viết từ thời Gia Long (?)**

_Sự thực về Hương Phổ làng Đồng Di được soạn thảo như thế nào?

Để tiện theo dõi việc truy tìm Hương Phổ Đồng Di tại làng Đồng Di, chúng tôi tra cứu các gia phả của các phái họ Đình Như của làng Đồng Di, tìm mối quan hệ gia đình của các vị từng soạn hương phổ, phụng sao hương phổ, phụng giữ hương phổ... và ghi trong bảng sau có ký hiệu từng nhân vật :

3	ĐÌNH NHƯ PHI									
4	ĐƠN THIỆU 1700					ĐƠN LƯƠNG 1716				
5	ĐƠN TƯỚNG 1727					ĐƠN LẮNG 1745				
6	ĐƠN ĐĂNG 1749					ĐƠN XUYỀN 1767			ĐƠN ĐIỂM 1772	
7	ĐƠN KINH [A]		ĐƠN SĨ			ĐƠN CỒN		ĐƠN TÙNG 1804	ĐƠN KHAI 1811	
8	ĐƠN ĐÌNH					BẠCH	ĐT NGHĨA 1868	ĐT BÍCH	LÊ Q THUẬN	ĐƠN NGUYỄN 1838
9		ĐƠN CHU ẨN	ĐƠN XỨNG	ĐƠN NGHI [B]		BẠCH THAU	ĐÌNH VIỆT		LQ TUẦN	ĐƠN TUẦN 1867
10	Nguyễn Đại Lai(Nguyễn Bút) [D]	ĐƠN LỄ	ĐƠN TÀO 1903 [E]	Đ THỊ HIỀN [F]	BẠCH Q TÀO	ĐÌNH VIẾT ÁP [C]			LQ TAO LQ VIỄN	ĐƠN TRÒN 1884
11	Nguyễn Đại Niêm	ĐƠN LỮ	ĐƠN NHƯNG 1925[G]	ĐƠN CHIÊ U					LQ TOÀN [H]	ĐƠN ĐAY [I]
12	Nguyễn Đại Thành Công [N]	ĐƠN XÍ 1933 [K]	ĐƠN CHUYÊN	ĐƠN VĨNH [L]					LQ CẦU [M]	

[A] : Người soạn Đồng Di xã mục lục năm Thiệu Trị năm thứ 2 [1842].

[B] : Người mang gia phả họ Lê và Đồng Di xã mục lục (bản sao năm Thành Thái thứ 15 [1903] lên Bộ Lễ để xin phong thần cho làng Đồng Di.

[C] : Người phụng sao Đồng Di xã mục lục năm 1966 từ bản Đồng Di xã mục lục (sao năm 1903).

[D]: Người làng Thủy Tú, thông gia với họ Đình Như làng Đồng Di. Cụ này thuộc dòng họ được triều Nguyễn cho thu thuế từ “ thượng nguồn chí can lô”, trùng tên với xã trưởng làng Cư Chánh(?). Làng Cư Chánh thuộc dòng dõi ngài Nguyễn Ngọc Huyền, từng vớt sọ của Hưng tổ Nguyễn Phúc Luân, được đặc ân của triều Nguyễn. Hầu như chức sắc của làng Cư Chánh thì họ Nguyễn Ngọc đều nắm giữ. Gia phả họ Nguyễn Ngọc, từ 1900 đến 1910 không có vị nào tên Nguyễn Bút. Xã trưởng Nguyễn Bút của làng Cư Chánh từng cho Thừa biện Vũ Bá Khương đưa thân nhân vào chôn ở lăng Ba Vành là chuyện có thật không?

[E]: Cụ tộc trưởng một phái họ Đình Như, từng ký tên vào bản sao sau 1975 từ bản Đồng Di xã mục lục (sao và tu tạo năm 1969) để gửi các cơ quan văn hoá Thừa Thiên-Huế.

[F]: con gái của cụ Đình Như Nghi, hồi trẻ sống ở Đồng Di; từng được một người cháu mang báo về nhà cụ Nghi (khi cụ đã qua đời) và báo cho bà biết là báo có nhắc tên Thầy (Cha) của bà.

[G]: Người từng chứng kiến cụ Lê Quang Phổ , trong lễ kỵ ngài Thị Giảng Quốc Sư, bức xúc việc làng xếp Hiến Đức Hầu là con nuôi của Tuấn Đức Hầu, không cho làng đốt sớ khi đang tế.

[H]: Tộc trưởng họ Lê, đang giữ sắc phong thần của làng gồm ba vị : Vân Hiền Hầu, Chiêu Đức Bá, Tuấn Đức Hầu (vua Duy Tân phong thần năm 1909).

[[I] : người đang giữ long văn tế của làng Đồng Di.

[K]: Tộc trưởng một phái Đình Như làng Đồng Di, đang phụng giữ Đồng Di xã mục lục (tu tạo năm 1969).

[L], [M], [N]: các vị biết truyền ngôn về ngài Thị Giảng Quốc Sư bị triều đình bức tử với dải lụa điều, “bay về” làng Lương Văn và hiện nay có mộ ở Lương Văn.

Chúng tôi đã nhiều lần về làng Đồng Di để tìm gặp hậu duệ của hai họ LÊ QUANG và ĐÌNH NHƯ, kết quả thu được long văn tế thần, sắc phong thần, Hương Phổ phụng sao năm BÍNH NGỌ[1966] từ Hương Phổ Đồng Di phụng sao thời Thành Thái và lời khai của cụ cựu tộc trưởng họ Đình là Đình Như Nhung [G] . Vì phụng sao nhưng có sửa chữa, thêm Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại, con của Ý Đức Hầu Lê Quang Hiến, cháu nội của Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu Lê quý công, trong đó Hiến Đức Hầu là con nuôi, cháu Lê Quang Đại lại về sống ở làng Bàn Môn , Phú Lộc... dẫn đến hai phái họ Lê lỗi hàng thế thứ, mâu thuẫn nhau. Trong buổi tế lễ Tuấn Đức Hầu năm ĐÌNH MÙI[1967] , cụ Đình Như Nhung trong ban nhạc của làng, đã chứng kiến cảnh một vị họ Lê trong trạng thái bức xúc sau khi làng xướng tế, đã giữ lấy tờ sớ , không chịu để ban tế lễ đốt, thu giữ mang về. Tra cứu nội dung và xét phương diện văn bản học mới biết Hương Phổ làng Đồng Di là do cụ Đình Như Kinh [A], tổ 5 đời của các cụ Đình Như Xí [K], Đình Như Đay[I], ... đã cẩn tư vào năm Thiệu Trị thứ 2[1842], chứ không phải hương Phổ Đồng Di được soạn vào thời Gia Long như nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã suy diễn nhầm lẫn. Theo lời tựa của cụ Đình Như Kinh thì cụ đã tham cứu truyền khẩu của các phụ lão và tham cứu gia phả họ Lê tại từ đường họ Lê để viết nên hương phổ.

Thật vậy , soát xét từng trang của Đồng Di xã mục lục (tu tạo 1969) chúng tôi có những dẫn chứng sau:

Dẫn chứng I:



Ảnh B4: Trích bài tựa của Đồng Di xã mục lục , trang 3, bản do cụ tộc trưởng Đinh Như Xí phụng giữ.

Phần chữ Hán và phiên âm được trích ở Ảnh B4, còn phần dịch nghĩa : *“Với lòng khiêm tốn thiết tha, tôi thường tham khảo những truyền ngôn của phụ lão trước đây , cùng với tự mình đến từ đường của quan Tham Nghị [họ Lê], nghiên cứu gia phả của họ, suy ngược đến khởi đầu, tự mình quên đi sự hiểu biết kém cỏi, sao chép thành chương . Tuy rằng lời văn nghĩa lý thiển cận không xứng để đọc nhưng đây là chuyện thực của chư vị tiên hiền nên mong rằng được đôi phần để lại cho đời sau, không đến nỗi bị mai một...*

*Hoàng Triều Thiệu Trị năm thứ hai , Nhâm Dần [1842]...
Hậu sanh Đinh Như Kinh kính viết lời tựa .”*

Rất tiếc các nhà nghiên cứu Trần Vinh, Nguyễn Đắc Xuân đã bỏ qua lời tựa của cụ Đinh Như Kinh, khi dung một tư liệu thư tịch để phủ định gia thuyết lăng Ba Vành là Đan Dương Lăng ; nghĩa là không xử lý tư liệu một cách khoa học.

Dẫn chứng II:

Đọc kỹ phần Đinh Như Kinh viết về ngài Tuấn Đức hầu , Thị Giảng Quốc Sư và qua ký ức của các tộc trưởng làng Đồng Di về sự kiện ngài Thị Giảng Quốc Sư bị triều đình giết theo kiểu “tam ban triều điển” thì có thể khẳng định Tuấn Đức Hầu là Thị Giảng Quốc Sư Lê Cao Kỳ, thầy dạy Nguyễn Phúc Luân, môn khách của nội hữu Trương Văn Hạnh, bị quyền thần Trương Phúc Loan mượn chỉ của Duệ Tôn Nguyễn Phúc Thuần bức tử năm Ất Dậu [1765]. Vậ Hiến Đức Hầu , con nuôi của Lê Cao Kỳ không phải là Lê Quang Hiến , sống và làm quan thời các chúa Nguyễn trước Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Thời chúa Nguyễn , từ chúa Nguyễn Hoàng đến chúa Nguyễn Phúc Chú thì con trai chúa gọi là hoàng tử, hoàng tử đầu gọi là hoàng tử cả, được chỉ định nối ngôi thì gọi là thế tử. Nhưng khi Võ vương Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, con cái của chúa rất khó nuôi, thường gửi các đại thân nuôi dạy và con trai gọi là công tử, con trai đầu gọi là

Trưởng công tử [Nguyễn Phúc Hiều]hay đích công tử, rồi thứ công tử[Nguyễn Phúc Luân]. Ví dụ thứ công tử Nguyễn Phúc Luân được giao cho ngoại tả Trương Văn Hạnh nuôi dạy, có Thị Giảng Lê Cao Kỳ dạy nữa. Đại Nam thực lục tiền biên chép : **“ Giáp Tý năm thứ 6[1744] , mùa hạ , tháng tư,..., ngày kỷ mùi , chúa lên ngôi vương ở phủ chính Phú Xuân ...Dựng tôn miếu . Phong những người họ gần làm quận công. Các hoàng tử vẫn xưng là công tử ; con trưởng là thái công tử, sau theo thứ tự mà xưng . Lại vì sinh con khó nuôi , cho nên con trai thì gọi là gái, mà con gái thì gọi là trai...”**(QSQ triều Nguyễn, Đ N T L TIỀN BIÊN, tập I, Tò phiên dịch Viện Sử Học, NXB Sử học, Hà Nội , 1962, tr 207). Thế thì cụ Đình Như Kinh đã dựa vào gia phả họ Lê đã chép hành trạng của Thị Giảng Quốc Sư, có dung các danh xưng “công tử”, “đích công tử”, “ thứ công tử”...là những dấu hiệu cho biết ngài Thị Giảng Quốc Sư là Lê Cao Kỳ vậy. Thầy dạy công tử là sư phó, thị giảng. Trước Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chưa dám dùng chức danh này cho sư phụ của công tử. Hơn nữa tra cứu ĐNLTB không thấy chúa Nguyễn nào bức tử một vị thầy của các công tử , trừ sự kiện quốc phó Trương Phúc Loan đã mượn tay Duệ Tôn Nguyễn Phúc Thuận giết ngoại tả Trương Văn Hạnh và Thị giảng Lê Cao Kỳ. Nếu có một vị thầy của vua chúa bị trị tội thì sử ghi chép ngay, nếu không ghi chép thì không chính danh; tại sao nhà chúa lại giết thầy của mình? . Tra cứu chính sử thì ở Đàng Trong không có một ông chúa nào bức tử thầy của mình hay thầy của hoàng tử , công tử. Đ N T L T B chép: **“Đầu là hoàng tử thứ chín là Hiều được yêu quý nên được lập làm thế tử , rồi mất, hoàng tôn là Dương còn thơ ấu mà hoàng tử cả là Chương lại cũng mất . Hưng tổ Hiều Khang hoàng đế khi nhỏ khôi ngô khác thường , theo vai vế thì đáng được lập . Thế Tông Hiều Võ hoàng đế sai nội hữu Trương Văn Hạnh làm thầy, muốn để cho nối ngôi. Bắt đầu cho chức chưởng cơ , thường được tham dự triều chính . Năm Ất Dậu [1765], mùa hạ , tháng năm, ngày giáp ngọ , Thế Tông Hiều Võ hoàng đế băng . Bấy giờ chúa [Nguyễn Phúc Thuận] mới 12 tuổi, quyền thần Trương Phúc Loan (con Trương Phúc Phan) lợi dụng chúa còn trẻ tuổi , mật cùng thái giám Chử Đức (không rõ họ) và Chương dinh Nguyễn Cửu Thông đốit di mệnh lập nên , hiệu là Khánh phủ đạo nhân. Hưng tổ bị Trương Phúc Loan ghét, bắt giam vào lãnh thất .Nội hữu Trương Văn Hạnh , thị giảng Lê Cao Kỳ đều bị Loan giết...”**(s. đ. d. tr. 230). Với đoạn trích này, hoàn toàn phù hợp những ghi chép của đình Như Kinh trong Đồng Di xã mục lục về Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu (xem Ảnh B₅ với phần chữ Hán có phiên âm , ở trang 18 của Đồng Di xã mục lục 1969)



Ảnh B₅ : Trang 18 của Đồng Di xã mục lục 1969, đoạn chép về hành trạng của Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu họ Lê làng Đồng Di.

Và phân dịch nghĩa : “ ... *Đến khi thành nhân, ngài trở thành Thị giảng của Thứ Công tử . Bất ngờ Trưởng Công tử mất sớm , Thứ Công tử kế thống , ngài trở thành Sư phó , rồi thăng ngài thành Ký Lục Quốc Sư, bổ hành chánh sự...*” . Thứ Công tử ở đây đúng là Nguyễn Phúc Luân , thân phụ vua Gia Long.

Vậy **Hộ bộ kiêm Binh bộ Lê Quang Đại** , không phải là **Hộ Bộ Ý** , con của Hiến Đức Hầu (huý Vỹ, con nuôi của Tuấn Đức Hầu), tức cháu nội (nuôi) của Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu Lê Cao Kỷ được. Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại mất năm 1745, được phong Chính Trị Thượng Khanh, thụ Trung Thành , còn Hộ Bộ Ý chỉ ít cũng chết sau năm 1842 mà thôi. Tước Ý Đức Hầu là do kẻ gian , mượn có sao hương phổ Đông Di để thêm vào cho Lê Quang Đại, một người không còn quan hệ với làng Đông Di. Kẻ gian đã phạm sai lầm khi đưa Thị Giảng Quốc Sư họ Lê lên 5 đời , gây hậu quả bất hòa hai phái họ Lê, làm cho chức sắc của làng cũng bất hòa năm 1967!!!

Dẫn chứng III:



Ảnh B₆ : Trang 23 của Đông Di xã mục lục 1969 có chép chức sắc của làng còn sắm lễ vật để đến từ đường họ Lê Bàn Môn ...

Theo Đông Di xã mục lục (bản sao 1966 hay bản sao 1969) thì Tuấn Đức Hầu có người con nuôi là Hiến Đức Hầu (huý Vỹ), và Hiến Đức Hầu lại có con ruột là Hộ Bộ Ý, phụng tự ngài Hiến Đức Hầu ở từ đường thuộc xã Bàn Môn...Để tiện nghiên cứu chúng tôi xin trích một đoạn ở trang 23 (xem Ảnh B₆ với phân chữ Hán có phiên âm) và tạm dịch: **“Ngài có từ đường tại xã Bàn Môn , đến ngày kỵ ngài, xã nhà [Đông Di] có sắm lễ vật dự lễ tại từ đường . Đến khi người con là Hộ Bộ Ý qua đời thì làng thôi việc ấy.”** Với dữ kiện này , chúng tôi phải tiếp cận gia phả họ Lê của làng Bàn Môn , Phú Lộc. Hoá ra họ Lê làng Bàn Môn là một nhánh của họ Lê làng La Khê. Gia Phả họ Lê La Khê, phụng soạn năm 1994 , trang 18, chép thân sử của ngài LÊ VĂN HỘ , sinh năm 1785, làm quan ngự y triều Minh Mạng , Thiệu Trị ... từng trú tại phố Gia Hội .Năm Thiệu Trị thứ nhất [1841]xin về hưu trí , ẩn dật tại xã Hà Trung , Phú Lộc ; vừa làm nông vừa dạy học và là vị khai canh làng Bàn Môn (tính từ năm 1841). Chỉ cần chi tiết này , có thể khẳng định Hộ Bộ Ý , con của Hiến Đức Hầu , có lập từ đường ở Bàn Môn thì chỉ lập sau năm 1841. Như thế thì Hộ Bộ Ý không thể là Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại . Vậy khi làng Đông Di tu tạo Đông Di xã mục lục năm 1969 , đưa Lê Quang Đại vào và còn ghi mộ là lăng Ba Vành thì chắc chắn là dựa vào bài viết của cụ Bửu Kế trên BKSG vậy.



Ảnh B7: Gia phả họ Lê La Khê, được phụng soạn năm 1994 trên cơ sở tham cứu gia phả viết bằng chữ Hán mà họ Lê La Khê phụng giữ.

LÊ VĂN HỘ
黎文護

(Tự: VỆ SINH 衛生)

- Con thứ Ông Bà Lê Văn Thành - Bùi Thị Chôn.
- Sinh: năm Ất Tị (1785), không rõ ngày tháng ⁽¹⁾
- Mất: Ngày 20 tháng Hai năm Bình Thìn triều Tự Đức (26-3-1856), hưởng thọ 74 tuổi.

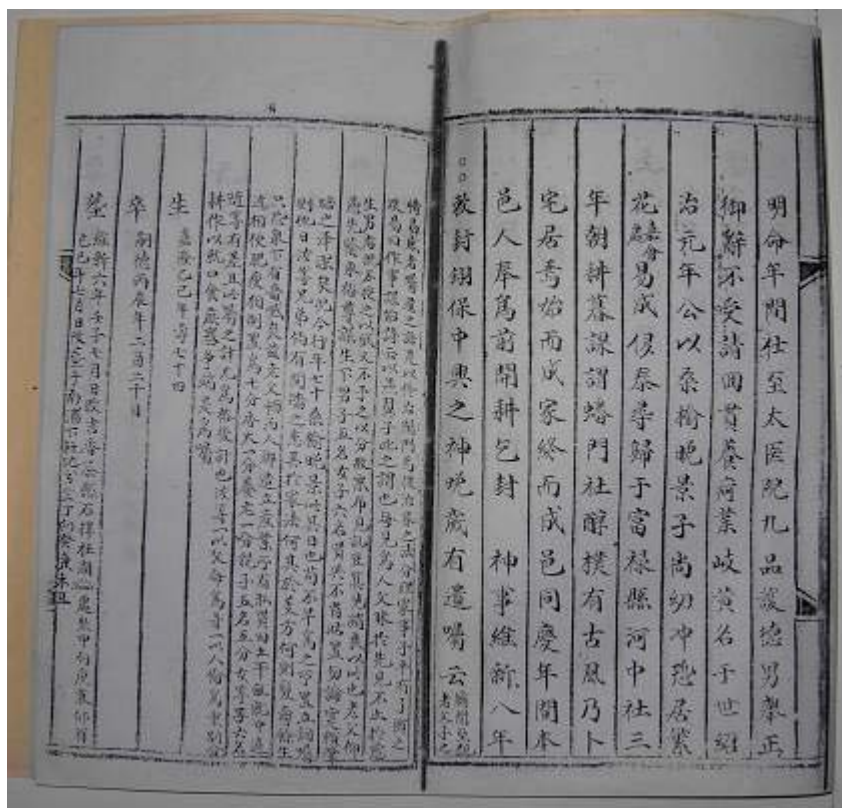
- Táng: Tháng Bảy năm Nhâm Tí, Duy Tân thứ sáu (1912), cất táng tại xứ Hồ Chuối xã Thạch Hàn (Tuận) huyện Hương Trà, tọa Giáp hướng Canh kiêm Mão - Dậu. Đến tháng Bảy năm Kỷ Tị (1929) lại cải táng tại địa phận xã Nam Phổ Hạ, Lộc An, Phú Lộc, Thừa Thiên - Huế, tọa Đinh hướng Quý kiêm Mùi-Sửu.

- Thân sử: Khoảng năm Minh Mạng (1820-1840) ông làm quan Cửu phẩm tại viện Thái Y. Được cử giữ chức Chánh ngự y, ông từ không nhận, xin về quê dưỡng hưu và làm thuốc, có tiếng ở đời. Vua ấn phong tước Hộ Đức Nam. Năm Tân Sửu đầu đời Thiệu Trị (1841), vì có tuổi đã già mà con cái còn nhỏ dại, ở chốn phồn hoa Gia Hội e dễ tập quen thói xa xỉ, ông bèn về xã Hà Trung huyện Phú Lộc. Suốt ba năm sớm dậy ruộng chiều dạy học, gọi nơi ấy là xã Bàn Môn, có phòng thái cổ sơ giản dị, liền làm nhà ở. Lúc đầu chỉ dựng nhà cửa cuối cùng lập thành thôn ấp. Đến đời Đồng Khánh, dân trong ấp thờ làm tiền Khai Cảnh, và xin sắc phong thần (1886-1888). Năm Duy Tân thứ tám (Giáp Dần, lúc 1914), sắc phong Đức bảo Trung hưng chi thần. Về già ông viết tờ di chúc bằng chữ Hán, tạm dịch:

Di chúc:

Trộm nghe: Rất thân thiết, ấy là tình cha con; dễ cảm thông, ấy là lời ới chúc. Cho nên: khuôn phép giữ nhà của Mã Viện là sửa dạy vợ con và niềm vui thỏa nguyện của Tử Bình là sắp xếp xong việc nhà cửa ⁽²⁾. Kinh Dịch nói: "Làm việc thì phải mưu tính từ lúc bắt đầu", còn Kinh Tri bảo: "Lấy sự yên vững mà giúp đỡ con cái", cũng là ngu cái ý ấy vậy.

Ảnh B7: Trang 18 của gia phả họ Lê La Khê, chép thân sử của ngài Lê Văn Hộ, khai canh làng Bàn Môn từ năm 1841.



Ảnh B₈ : Trang chép thân sử của ngài Lê Văn Hộ ,khai canh làng Bàn Môn (từ năm 1841)trong bản gia phả hộ Lê La Khê (bản chữ Hán).

Vậy có thể thấy nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã thiếu thận trọng khi sử dụng một thư tịch cổ , viết năm 1969, mà làng Đông Di đã tham khảo bài viết của cụ Bửu Kế trên BKSG. Làng đã bổ sung nhân vật Hộ Bộ kiêm binh bộ Ý Đức Hầu Lê Quang Đại vào Hương Phô Đông Di 1969 một cách khiên cưỡng . Văn bản này là do các cụ tộc trưởng làng Đông Di mang nộp các cơ quan văn hóa ở Huế khoảng năm 1985, và có thể nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã sử dụng tài liệu này như một cứ liệu . Vậy qua phân tích với 3 dẫn chứng nói trên, cho phép khẳng định những điều mà nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã kết luận là không thuyết phục.

e. 2 : Kiểm chứng điều nhân đình trong mục e. 1 tại làng Đông Di.

Chúng tôi đã nhờ sự giúp đỡ của Thầy Lê Quang Cầu, giáo viên chuyên Hoá trường Quốc Học Huế, về Đông Di và phát hiện ông dựng sắc phong thần của làng Đông Di, do bác tộc trưởng Lê Quang Toàn phụng giữ rất cẩn thận. Bản chụp sắc phong có ký hiệu B₉ như sau:



Ảnh B9: Sắc phong thần do vua Duy Tân ban năm 1909.

Sau đây là phiên âm và dịch nghĩa của đạo sắc:

SẮC CHỈ THỪA THIÊN PHỦ, PHÚ VANG HUYỆN, ĐỒNG DI XÃ, TÔNG TIỀN PHỤNG SỰ ĐOAN TÚC DỤC BẢO TRUNG HUNG CHÁNH QUẢN THỊ GIẢNG QUỐC SỰ TUẤN ĐỨC HẦU LÊ CÔNG CHI THẦN, ĐOAN TÚC DỤC BẢO TRUNG HUNG CHÁNH QUẢN NỘI TÁN KHAI CANH TÂY THỔ VÂN HIỀN HẦU PHẠM CÔNG CHI THẦN, DỤC BẢO TRUNG HUNG LINH PHÒ KHAI CANH ĐÔNG THỔ CHIÊU ĐỨC BÁ PHẠM CÔNG CHI THẦN, TIẾT KINH BAN CẤP SẮC PHONG CHUẨN KỶ PHỤNG SỰ.

DUY TÂN NGUYÊN NIÊN, TÂN QUANG ĐẠI LỄ KINH BAN BẢO CHIẾU ĐÀM ÂN LỄ LONG ĐĂNG TRẬT ĐẶC CHUẨN Y CỰU PHỤNG SỰ DỤNG CHÍ QUỐC KHÁNH NHI THẦN TỰ ĐIỂN.

KHÂM TAI

DUY TÂN TAM NIÊN BÁT NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT (có đóng ấn)

Dịch nghĩa:

Sắc chỉ cho phủ Thừa Thiên, huyện Phú, xã Đồng Di; từ trước đã phụng sự các lễ tiết của các vị thần:

Đoan túc Dục bảo trung hưng Chánh quản Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu Lê công.

Đoan túc Dục bảo trung hưng Chánh quản Nội Tán khai canh Tây thổ (vùng đất phí a Tây của làng) Vân Hiền Hầu Phạm công.

Dục bảo trung hưng linh phò khai canh đông thổ (vùng đất phía Đông của làng) Chiêu Đức Bá Phạm Công.

Các vị thần này đã từng được sắc phong y chuẩn việc thờ phụng.

Năm Duy Tân nguyên niên, nhân dịp lễ tân quang từng ban bảo chiếu đàm ân (truy cập đến các tổ tiên đời trước) cho thăng trật chuẩn y việc thờ phụng như trước, để ghi lại nền phúc khánh của nước nhà và bày ra khuôn phép của việc tế tự.

Khâm Tai

Duy Tân năm thứ ba, tháng tám, ngày 11.

Qua nội dung của sắc phong cho thấy ngài Thị Giảng Quốc Sư được nêu hàng đầu một cách tôn kính nhưng ngài không phải là vị khai canh. Sở dĩ vị nhân thần này đứng đầu là do ngài là thầy của vua hoặc chúa, được trọng vọng. Tuy nhiên làng Đồng Di vẫn coi ngài Nội Tán họ Phạm là đệ nhất công đức, còn ngài Thị Giảng Quốc Sư là đệ nhị công đức của làng. Tại sao một bậc có uy vọng như Thị Giảng Quốc Sư lại không phải là khai canh? Như thế có khả năng ngài họ Lê sinh sau ngài Nội Tán Phạm công.

Ngài Phạm công, Vân Hiền Hầu, từng giữ chức ký lục, trấn thủ Quảng Nam, vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Khi Nguyễn Phúc Lan được chọn làm thế tử thì người em Nguyễn Phúc Anh ở Quảng Nam ngầm nuôi chí lật đổ Công Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan. Nguyễn Phúc Anh lôi kéo Phạm Vân Hiền vào tổ chức, Vân Hiền Hầu giả vờ cộng tác, nhưng tìm cách trở về chính dinh tố cáo việc tạo phản của Nguyễn Phúc Anh. Công Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan đẹp được âm mưu đảo chánh của ông em, tiêu diệt bè đảng của Nguyễn Phúc Anh xong thì rút Phạm Vân Hiền về Chính Dinh và phong chức Nội Tán. Vân Hiền Hầu là người cương trực, từng can gián thành công việc xa xỉ của Công Thượng Vương như thích xây dựng dinh phủ lộng lẫy. Phạm Vân Hiền khai phá đất đai và lập làng Đồng Di. Em của Vân Hiền Hầu, được tập ấm với tước Chiêu Đức Bá, tiếp tục khai phá để mở rộng làng Đồng Di về phía đông. Vì thế Vân Hiền Hầu và Chiêu Đức Bá là hai vị khai canh của làng Đồng Di vào hậu bán thế kỷ 17. Theo sắc phong thần nói trên thì hai vị nhân thần này là: Đoan Túc Dục bảo trung hưng chánh

quản Nội Tán khai canh Tây thổ Văn Hiền Hầu Phạm Công và Dực bảo trung hưng linh phò khai canh đông thổ Chiêu Đức Bá Phạm Công.

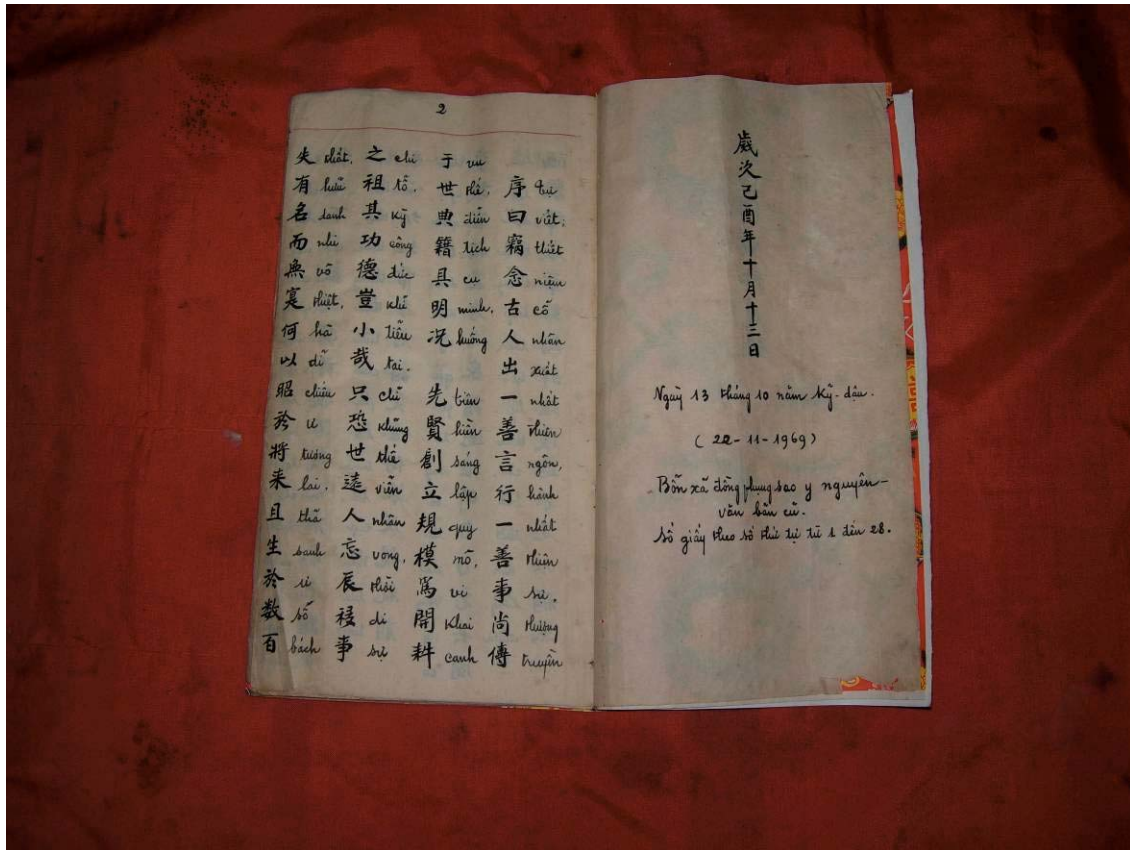
Còn vị nhân thần trên cả hai vị khai canh là Chánh Quản Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu Lê Công là ai? Con cháu họ Lê làng Đồng Di nói riêng và dân làng Đồng Di không hề biết rõ tông tích của ngài. Họ chỉ truyền khẩu rằng ngài từng sinh sống ở Đồng Di, nhà cũ của ngài là tiền thân của Văn Chỉ của Đồng Di, nơi có thờ Đức Không Tử và có lớp học nho học của làng. Tương truyền ngài là Thị Giảng, từng là thầy của một vị thế tử và bị buộc tội chết theo lệ tam ban triều đình; cụ thể phải thắt cổ bằng dải lụa đỏ và sau khi chịu tội, ngài được chôn cất ở nghĩa địa làng Lương Văn, cách làng Đồng Di 8 km (?).

Nếu ngài Thị Giảng phò Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Trú thì không thấy Đại Nam Thực Lục Tiền Biên chép về một quan Thị Giảng họ Lê bị chúa bức tử. Nếu bức tử thầy của mình hay của cha mình là một việc bất đắc dĩ, đương nhiên sử phải ghi chép tội trạng của quan Thị Giảng. Tội của vị Thị Giảng họ Lê tất nhiên phải vào hàng trọng tội mới bị học trò, hay cha của học trò, đang ở ngôi vương xử tội chết. Chắc chắn chính sử không thể không chép về hành trạng của Thị Giảng họ Lê. Và đã là trọng tội thì các vua triều Nguyễn sau này không thể phong thần được. **Có thể khẳng định Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu là Thị Giảng Lê Cao Kỳ, cùng là thầy của Thứ Công tử Nguyễn Phúc Luân với Nội Hữu Trương Văn Hạnh và cùng bị Quốc Phó Trương Phúc Loan bức tử năm 1765.**

Để tăng độ tin về sự cố gắng điều tra khảo cổ học ở làng Đồng Di, chúng tôi xin công bố một bộ ảnh tư liệu về những thao tác khảo cổ học của chúng tôi ở làng đồng Di trong thời gian nghiên cứu.



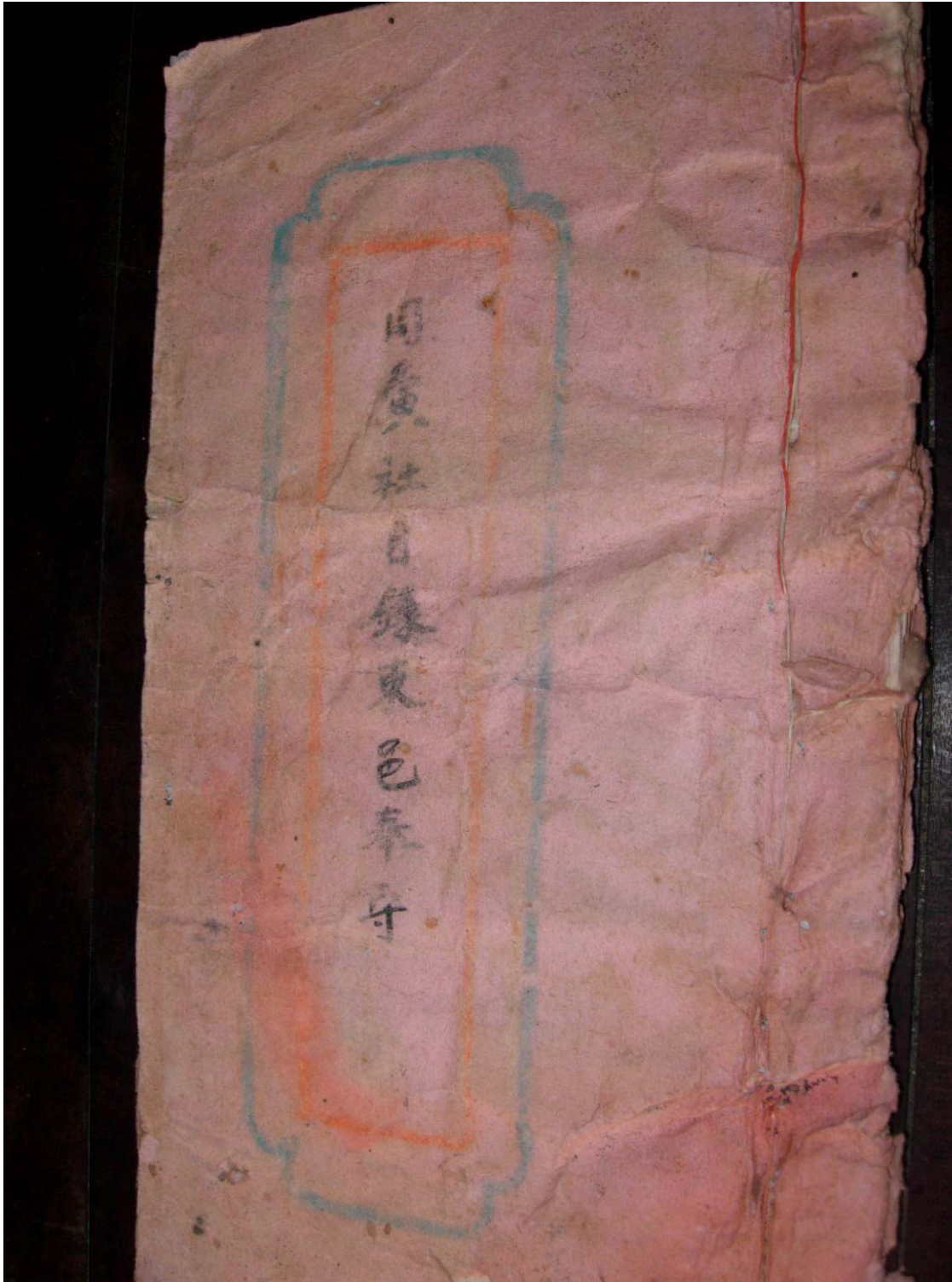
Ảnh B₁₀: Cụ Đinh Như Đay, người giữ Lòng Văn của làng Đồng Di, cùng chúng tôi đang nghiên cứu tư liệu tại nhà riêng của cụ.



Ảnh B₁₁: Tờ cuối của Đồng Di xã mục lục có chữ ký của các tộc trưởng Nguyễn Hữu Nại, Bạch Chân Kê, Phạm Quang Chân sau khi tu tạo năm 1969.

Đồng Di xã mục lục (do Đinh Viết Áp saovào năm Bính Ngọ [1966], từ bản Đồng Di xã mục lục được phụng sao năm Thành Thái thứ 15 [1903]. Bản 1903 lại được sao từ bản Đồng Di xã mục lục do cụ Đinh Như Kinh cẩn tự năm Thiệu Trị thứ 2[1842]. Đồng Di xã mục lục được soạn từ năm 1842, do Đinh Như Kinh dựa vào gia phả các họ và truyền ngôn của phụ lão.

Hương Phổ Đồng Di xã - Bản tu tạo năm Kỷ Dậu [1969] có tham khảo bài viết trên BKSG của cụ Bửu Kế [1961], cụ tộc trưởng họ Phạm Quang phụng sao, các cụ tộc trưởng Nguyễn Hữu Nại, Bạch Chân Kê, Đặng Quang Chân đều có chữ ký. Bản này được các cụ tộc trưởng Lê Quang Thức, Đinh Như Tào ...sao để gửi các cơ quan văn hóa Thừa Thiên-Huế năm 1978. Nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã sử dụng bản sao 1969 để khẳng định Lăng Ba Vành là của Ý Đức Hầu Lê Quang Đại(?)



Ảnh B₁₂: Đồng Di xã mục lục (sao năm 1966) do cựu tộc trưởng Đinh Viết Áp phụng ký.



Ảnh B₁₃: Tư văn tế lễ...1966 trong đó làng bắt đầu thêm Hiến Đức Hầu trên Tuấn Đức Hầu.



Ảnh B₁₄: Hậu duệ Đinh Như Vĩnh và Trần Viết Điền ở mộ phần cụ Đinh Như Nghi



Ảnh B₁₅: Tư văn tế lễ làng Đồng Di (1969) đưa Hiến Đức Hầu làm con nuôi của Tuấn Đức Hầu, gây bức xúc một phái họ Lê, đại diện là cụ Lê Quang Phổ (người không cho đốt tờ sớ trong lễ tế ngài Tuấn Đức Hầu 1967)



Ảnh B₁₆: Thầy Lê Quang Cầu, giáo viên chuyên Hóa Trường PTTH Quốc Học và Trần Viết Điền tại nhà riêng của Thầy Lê Quang Cầu (hậu duệ của Thị Giảng Quốc Sư Lê Cao Kỳ , sư phụ của Hưng Tổ Nguyễn Phúc Luân)



Hình B₁₇: Cổng Văn Miếu Đông Di do Thị Giảng Quốc Sư có công xây dựng và nơi học tập của sĩ tử



B₁₈: Ảnh con gái và rể của cụ Đình Như Nghi (bác Bạch Quang Tào) tại nhà riêng của họ. Bà Tào(con gái cụ Nghi)còn nhớ người cháu họ Đình từng mang báo về nhà cụ Nghi (sau khi cụ đã qua đời) cho biết báo có nói về thầy (tức cha) của bà hồi bà còn ở Đồng Di



Ảnh B₁₉: Cụ Đình Như Nhưng , cựu tộc trưởng một phái họ Đình ở Đồng Di, từng ở trong ban nhạc lễ của làng Đồng Di , tham dự buổi tế lễ ngài Tuấn Đức Hầu năm 1967 , chứng kiến bác Lê Quang Phổ bức xúc việc làng tu tạo Đồng Di xã mục lục 1966, xếp Hiến Đức Hầu làm con nuôi của Tuấn Đức Hầu và bác không đốt tờ số khi làng tế xong.



Ảnh B₂₀ : Văn miếu làng Đồng Di , phía sau có nhà xưa của Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu Lê Cao Kỳ, chỉ còn nền móng và cái cổng gạch bị cây bò đề che phủ. Nơi đây từng tế Tuấn Đức Hầu năm 1967, buổi tế cuối cùng không chu toàn ở Văn miếu Đồng Di.



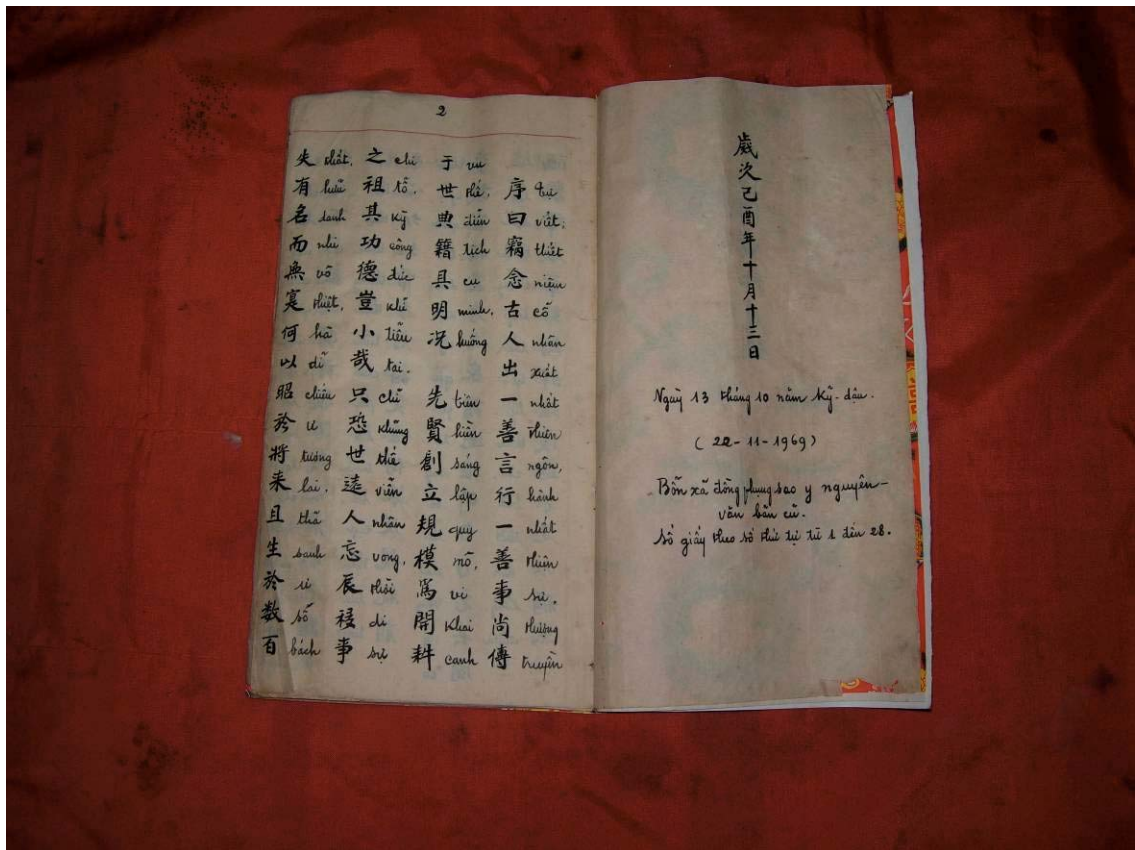
Ảnh B₂₁: Cuộc phỏng vấn các tộc trưởng làng Đồng Di của nhóm nghiên cứu Trần Việt Điền tại làng Đồng Di Các tộc trưởng đều xác nhận Tuấn Đức Hầu bị bức tử kiểu “tam ban triều đình”



**Ảnh B₂₂: Bộ thờ đặt tạm trên đỉnh hóa vàng mã (xây bằng đá, gạch) còn lại trước
từ đường xưa của Tuấn Đức Hầu (sau Văn miếu Đồng Di)**



Ảnh B₂₃ : Các cụ Lê Quang Thúc, Đinh Như Trân, Lê Quang Phụ ở mộ Thị Giảng Quốc Sư Tuấn Đức Hầu ở làng Lương Văn . (Ảnh chụp của cố Nguyễn Hữu Đính)



Ảnh B24: Tờ cuối của Đồng Di xã mục lục có chữ ký của các tộc trưởng Nguyễn Hữu Nại, Bạch Chân Kê, Phạm Quang Chấn sau khi tu tạo năm 1969.

Đồng Di xã mục lục (do Đinh Viết Áp saovào năm Bính Ngọ [1966], từ bản Đồng Di xã mục lục được phụng sao năm Thành Thái thứ 15 [1903]. Bản 1903 lại được sao từ bản Đồng Di xã mục lục do cụ Đinh Như Kinh cẩn tự năm Thiệu Trị thứ 2[1842]. Đồng Di xã mục lục được soạn từ năm 1842, do Đinh Như Kinh dựa vào gia phả các họ và truyền ngôn của phụ lão. Trước 1842 làng Đồng Di chưa có Hương phố.

III-Kẻ gian lợi dụng họ Võ Bá ở La Ý để làm lạc hướng nghiên cứu ở Lăng Ba Vành

Sau một số lần điền dã ở làng La Ý, Phú Vang , Thừa Thiên- Huế, chúng tôi đã gặp cụ Võ Xuân Sĩ (tức Võ bá Sĩ) , thầy giáo cấp I đã nghỉ hưu, tộc trưởng họ Võ Bá làng La Ý hiện nay. Cụ Sĩ cho chúng tôi sao chụp gia phả họ VÕ BÁ để nghiên cứu . Qua gia phả được biết Võ Bá Khương sinh năm ...mất năm... là quan Thừa biện Cơ Mật viện ,tước Hồng Lô Tự Khanh , có thân phụ là Võ Bá Bình (mộ táng ở Nam Giao), ông nội là Võ Bá Miên (mộ táng tại Kim Long).Con trưởng của Võ bá Khương là Võ Bá Đạm, bác ruột của Võ Bá Sĩ .Gia phả của họ Võ Bá làng La Ý không ghi chép sự kiện quan Hồng Lô Tự Khanh Võ Bá Khương đưa thân nhân vào chôn ở Lăng Ba Vành.

第五世

Chô kô 5

祖考武伯平 誕生

Ngân Cổ nhũ Vũ-la Bình. 1020 38 10.

奇五十九

Tháng Năm Nhâm Thìn 15 11 1600

二月十八日迄

Ngày Ất Hợi tháng 2

墓所 在 東 郊 地 昭 乙 山 後

Mộ táp ở. ở phía đông của núi Chiêu Ất

祖妣武氏朴

Bà. tên là Vũ. họ là Khắc

年庚午未 四月十六日未所生

sinh năm Đinh Mùi ngày 16 tháng 4 giờ Mùi

原在 浦 東 社 武 文 伯 之 孫 武 伯 平 子

ban đầu ở xã Đông Phố. con của Vũ Văn Bình là Vũ Bá Bình

遷居 在 東 郊 地 昭 乙 山 後

奇五十七

Tháng Năm Nhâm Thìn 17 11 1600

二月二十日迄

Ngày Ất Hợi tháng 2

墓所 在 南 郊 地 昭 乙 山 後

Mộ táp ở. ở phía nam của núi Chiêu Ất

上下共十一人

Đã lập được gia đình

一部有位六人

1. Ông Vũ Văn Khắc

第三部公族計編有等和

Đã lập được gia đình. 3 người con trai và 1 người con gái

年庚寅年七月二十五日未所生

sinh năm Đinh Mão ngày 25 tháng 7 giờ Mùi

九月二十日迄

Ngày Ất Hợi 20 tháng 9

二部武伯康

2. Ông Vũ Văn Khang

年庚子年 一月初六日辰所生

sinh năm Đinh Sửu ngày 6 tháng 1 giờ Thìn

三部武伯進

3. Ông Vũ Văn Tấn

年庚子年 八月三十日辰所生

sinh năm Đinh Sửu ngày 30 tháng 8 giờ Thìn

四部武氏秋

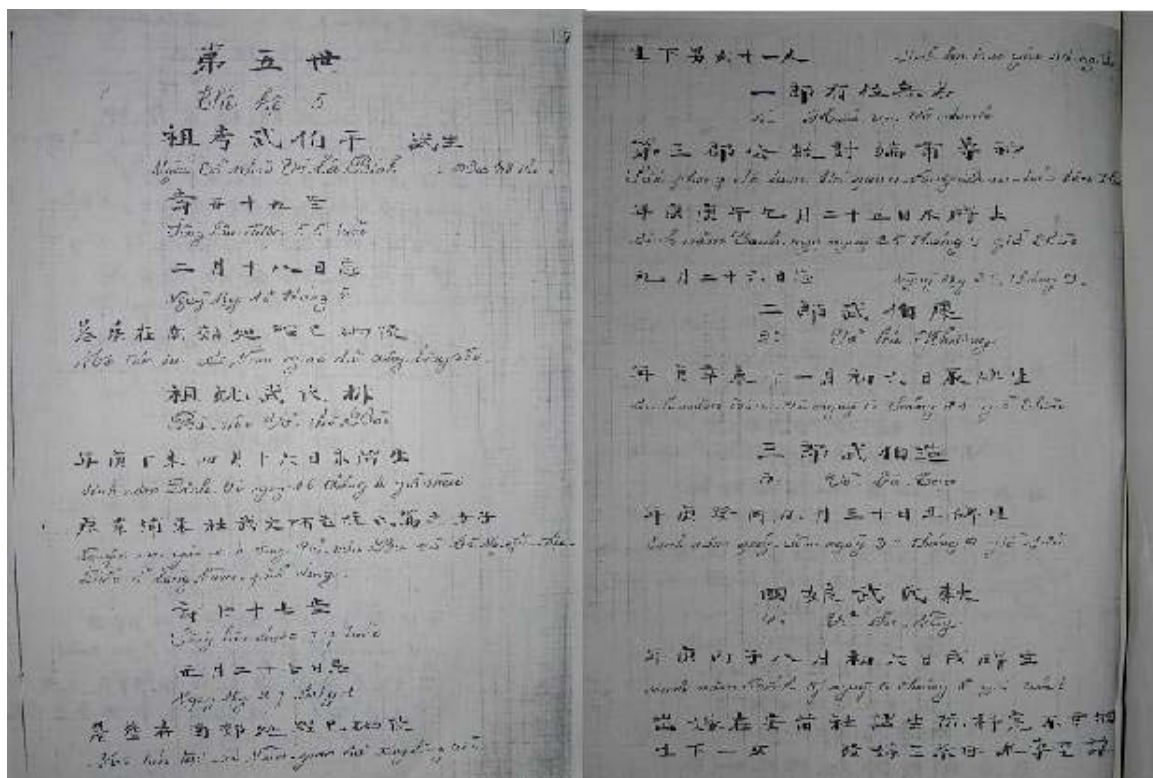
4. Bà Vũ Văn Thu

年庚子年 八月初六日辰所生

sinh năm Đinh Sửu ngày 6 tháng 8 giờ Thìn

墓所 在 安 南 社 武 文 伯 之 孫 武 伯 平 子

Mộ táp ở xã An Nam. con của Vũ Văn Bình là Vũ Bá Bình



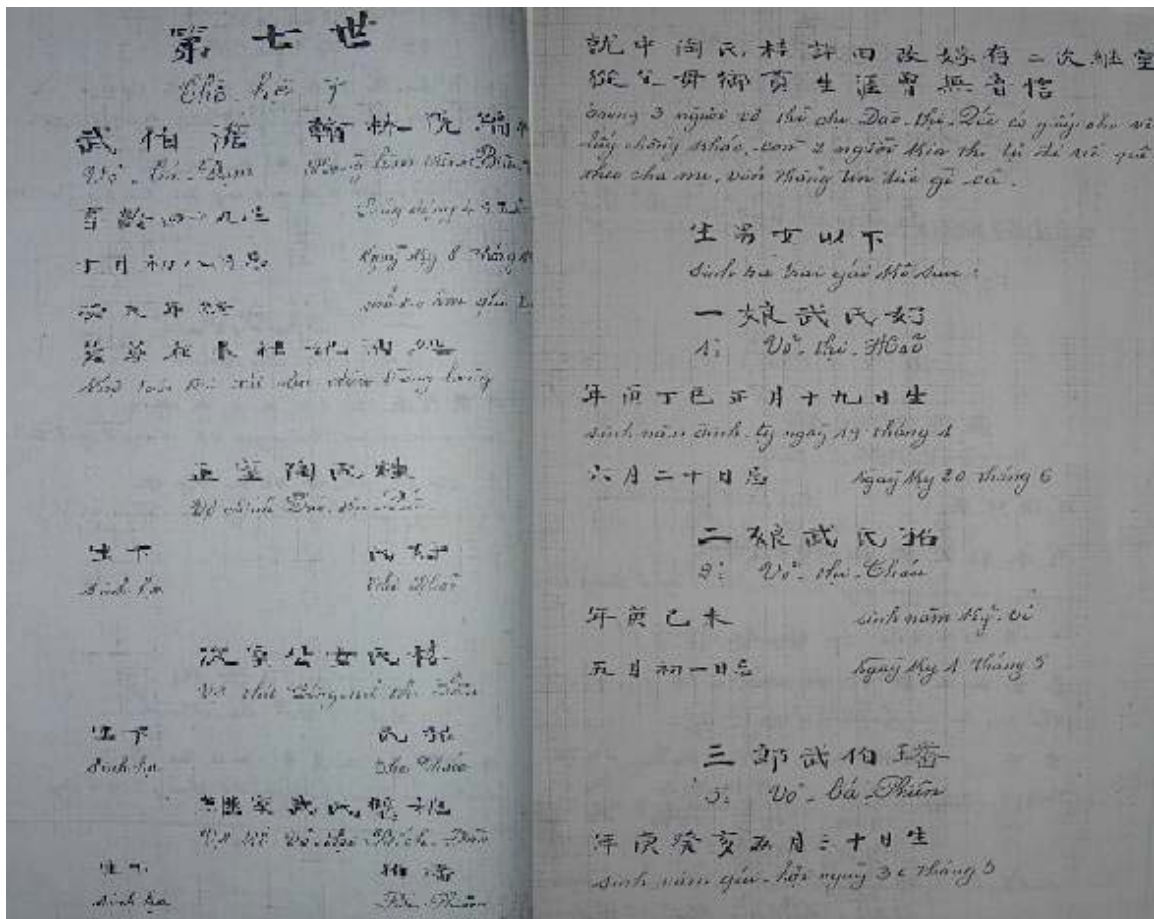
Ảnh C₁: Trang gia phả họ Vũ Bá làng La Ý, Phú Vang , Thừa Thiên - Huế chép về ngài Vũ Bá Bình và ngài Vũ Bá Khương.

Cụ Sĩ chỉ kể lại theo lời kể của Võ Bá Liêm, thân phụ của Vũ Bá Sĩ; rằng ông nội Vũ Bá Khương có nghe lời một thầy địa lý phong thủy giỏi, dời mộ của thân phụ Vũ Bá Bình vào chôn ở Lăng Ba Vành đã hoang phế.. Khi khai quật mộ Vũ Bá Bình, ở gần Nam Giao, để cải táng thì thấy mộ kết, đưa vào chôn ở Lăng Ba Vành năm 1917. Cùng năm , bị ông án Chát , thông gia , tố cáo, vua Khải Định suýt làm tội Vũ Bá Khương .May nhờ con trai là Võ Bá Đạm, là quan Hàn Lâm biên tu chạy án, nhờ sự can thiệp của tòa Khâm Sứ Pháp nên khỏi bị tội, cụ Võ Bá Khương vội vàng đưa hài cốt thân phụ của Vũ Bá Bình ra khỏi lăng Ba Vành cùng năm 1917 . Võ Bá Khương rất ân hận về

việc này , ông đã làm chay tạ tội . Đàn chay tầy oan đã trở thành đám tang của Võ Bá Khương . Thật vậy đang hành lễ, trời đổ mưa to gió lớn, ông ngã bệnh và qua đời, đàn chay trở thành đám tang của ngài Vũ Bá Khương năm 1917. Như vậy làm gì có chuyện Võ Bá Đạm lập bia cho ông nội Võ Bá Bình vào năm Nhâm Tuất [1922] ở lăng Ba Vành ?

Được cụ Võ Bá Sĩ đưa đi viếng mộ của các ngài cao họ Võ La Ý , sau khi khảo sát mộ của các tiên bối họ Võ thì thấy trên một số bia có khắc chữ LA ở góc trái phía trên, và chữ PHÚ ở góc phải phía trên của bia . LA là viết tắt LA Ý , Phú là viết tắt PHÚ VANG. Như vậy kẻ gian đã lợi dụng dòng họ Võ ở La Ý trong việc sửa bia ở Lăng Ba Vành. Khi không xóa được chữ LA, ở góc trái phía trên , dùng để yểm trên bia thứ hai ở Lăng Ba Vành, kẻ gian buộc phải khắc thêm chữ PHÚ quá vụng về ở góc phải phía trên , nhằm đánh lạc hướng . Nói cách khác , xử lý kiểu ấy vừa giữ được chữ La để yểm nhưng lái người đọc bia theo hướng LA là LA Ý. Dòng NHÂM TUẤT MẠNH ĐÔNG , nếu Lăng Ba Vành là lăng vua Quang Trung thì đó là năm 1802, năm vua Gia Long « Tận pháp trừng trị » vua Quang Trung. Vì là chữ yểm , ấn chứng nên chữ không xóa được,

vây đánh lạc hướng bằng cách đưa Võ Bá Đạm vào Lăng Ba Vành để dựng « bia không » là hợp lý ;



Ảnh C₂ : Trang gia phả họ Vũ Bá làng La Ý, có chép về ngài Võ Bá Đạm.



Ảnh C₃: Bia mộ của Hồng Lô Tự Khanh Vũ Bá Khương ở gần Đền Nam Giao Triều Nguyễn. Ngài Vũ Bá Khương là ông nội của Tộc trưởng họ Võ Bá làng La Ý. Phú Vang, Thừa Thiên –Huế, từng đưa thân nhân vào chôn ở ngay nấm mộ của Lăng Ba Vành vào năm 1917, bị tố, suýt bị trọng tội, nhờ con là Hàn lâm biên tu Võ Bá Đạm chạy án, thoát khỏi trọng tội và đưa ngay hài cốt người thân ra khỏi LBV từ năm 1917.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập Tự do Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN LỜI KHAI

Kính gửi UBND xã Phú Thới

Tên tôi là: Võ Xuân Sơn

Sinh ngày: 01/6/1946 Số CMND: 191006922 Cấp ngày 15/3/1984 tại CATTHue

Hiện trú tại: Thôn Nam Thới xã Phú Thới huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế

Hiện nay, tôi là tộc trưởng dòng họ Võ Bá ở thôn Lạc ý xã Phú Thới huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hôm nay, (ngày 06 tháng 5 năm 2008) tại UBND xã Phú Thới huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế tôi xin trình bày một số vấn đề liên quan đến dòng họ Võ Bá của chúng tôi như sau:

1) Dòng họ Võ Bá của chúng tôi đến và sinh sống tại thôn Lạc ý xã Phú Thới từ ngày Võ Bá Miên đến đây (2008) đã đời 7-8 đời.

2) Ông nội tôi là Võ Bá Khương (sinh năm 1871 và mất năm 1917) chính là người đã đem hai cô ông có của tôi là ông Võ Bá Bình vào chôn ở Lăng Ba Vành và cũng chính là ông nội tôi sau một vài tháng phải về và đem hai cô ông có ra khỏi Lăng Ba Vành vì bị ông Chủ tịch là quan đồng triều với ông tôi, từ quê về triều đình Huế về việc ông tôi đem thân nhân vào chôn ở Lăng Ba Vành. Ông tôi bị triều đình Huế khép vào trong tội. May nhờ bác ruột của tôi là ông Võ Bá Đạm (sinh năm 1895 và mất năm 1945) có quen thân với nhiều người Pháp trong đó có Ngài toàn quyền Đông Dương. Bác tôi đã nhờ họ can thiệp với triều đình Huế nên ông tôi thoát chết, dòng họ khởi lại lên lại...

3) Sau khi đem ông có ra khỏi Lăng Ba Vành và an táng ông có tại khu vực Nam Giao, ông nội tôi đau buồn... và mất cũng năm với những việc phải mất đó (năm 1917)

4) Việc ông nội tôi đem ông có vào chôn ở Lăng Ba Vành là do ông tôi đã nghe theo sự chỉ dẫn của ông Thầy thầy lý người Nghệ An. Và ông tôi đã nghe đồn giùm là Lăng Ba Vành là ngôi lăng vô chủ, hai cô của ông nội tôi ở Lăng Ba Vành đã đời đem đi chôn ở đó, chắc, mình có thể đem thân nhân vào chôn mà không có vấn đề gì.

Dòng họ Võ Bá của tôi không có chuyện gì đáng hướng của gia đình

hay của đồng họ người khác như lâu nay một số nhà nghiên cứu đã tỏ rõ cho đồng họ của tôi. Để làm sáng tỏ một số vấn đề lịch sử của dân tộc, đi vào về danh dự của đồng họ Võ Bá (làng) thôn La ý Phú Vang, họ Võ Xuân Sỹ, tộc trưởng của đồng họ Võ Bá thôn La ý Phú Vang xin được hoàn trả trách nhiệm với những lỗi khai trên. Và kính xin UBND xã Phú Thới xác nhận cho tôi. Tôi xin chân thành cảm ơn

Phú Thới ngày 06 tháng 5 năm 2008
xác nhận của UBND xã Phú Thới Ký tên
Ông: Võ Xuân Sỹ. Hiện có HKTT
tại Phú Thới - Phú Vang - Thừa Thiên Huế
Và chữ ký bên của ông Võ Xuân Sỹ
Ngày 06/5/2008



KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Kiên

Ảnh C4: Tờ khai của ông Vũ Bá Sỹ (Võ Xuân Sỹ), Tộc trưởng họ Vũ Bá làng La Ý về sự kiện ông nội Hồng lô Tự khanh và ông bác hàn lâm biên tu Vũ Bá Đạm về vấn đề đưa thân nhân là ông cố Vũ Bá Bình vào chôn ở ngôi làng Ba Vành đã hoang phế năm 1917.



Ảnh C5: Bia mộ của ngài Vũ Bá Bình , thân phụ của Vũ Bá Khương, từng táng gần Đền Nam Giao triều Nguyễn ...sau đó họ Vũ Bá La Ý đã đưa về táng gần Đốc Mít. Riêng ngài Vũ Bá Bình , do Vũ bá Khương nghe thầy địa lý , đưa hài cốt thân phụ Vũ Bá Bình vào chôn ở nấp đã bị đục của Lăng Ba Vành (hoang phế) năm 1917. Bị ông Án Chất tấu lên vua Khải Định, quan Hồng Lô suýt bị trọng tội...và ngài vội đưa hài cốt thân phụ ra khỏi lăng Ba Vành ngay năm 1917. Vũ Bá Khương lập đàn chay để sám hối việc này , bị đột quy và qua đời ngay trong đàn chay (1917).

Thế thì đến năm 1922 làm gì có việc người con Vũ Bá Đam dựng bia ở Lăng Ba Vành!

IV. Về hai cái bia bị đục phá và sửa chữa nhiều lần ở lăng Ba Vành:

1/Khi cụ Nguyễn Thiệu Lâu cùng một số học trò trường Khải Định thì thấy bia to của lăng Ba Vành như thế nào ?

Ở lăng Ba Vành, khi chúng tôi đến khảo sát vào năm 1986, còn có hai cái bia, một cái bia lớn cao 1,6m, rộng 0,8m; kiểu bia thẻ và một cái bia hình chữ nhật nhỏ hơn.

a/Cái bia lớn: Cụ Nguyễn Thiệu Lâu là người phát hiện và công bố dữ kiện về bia này đầu tiên trên BKSG; ông viết:

“Một anh: Thành này kiểu lạ, có ba thành hình tròn ôm lấy nhau. Ba cửa mở theo một hướng.

Tôi: Sau cửa mở vào, có một cái bia to. Bia này bằng đá dày, rắn lắm. Anh nào khá chữ Hán, thử cố đọc mà xem. Mấy anh xúm xít lại đọc. Họ lấy khăn chùi bia. Họ chẳng đọc được chữ gì cả.

Một anh: Bia này mòn.

Tôi: Anh nhìn kỹ đi. Bia này không thể mòn được một cách nhanh chóng vì chất đá rắn lắm. Anh nhìn kỹ xem. Các chữ khắc sâu ở trong bia đã bị các nhát búa rập đi.



Hình D₁ : Mặt trước của bia to, ngay chính giữa ghi năm phụng lập.

Vết các nhát búa đó vẫn còn, tuy bia ở ngoài trời, chịu mưa chịu nắng không biết đã từ bao nhiêu năm rồi.”



Ảnh D₂: Mặt sau bia to có dòng chữ ghi ngay chính giữa. Theo nguyên tắc viết văn bia thì mặt này mới là mặt chính, và dòng chính giữa ghi quê quán, chức tước, thụy hiệu...của chủ nhân ngôi lăng. Còn 2 dòng lạc khoản thì ghi năm tháng dựng bia (bên phải) và dòng ghi các người lập bia (bên trái). Ở đây không có dòng lạc khoản, chứng tỏ dòng văn khắc mặt sau là do kẻ gian mới khắc vào và lại cho đục để “minh hoạ” người cháu Lê Xuân “huỷ văn bia” khi “cái táng”. Như thế văn khắc trên hai mặt được khắc vào hai thời điểm khác nhau.

Như thế, từ năm 1940, bia to này gần như nguyên sơ, là một cái bia bị đục các chữ, không còn đọc được. Sau đó, có người đã lấy xi măng trát vào mặt bia, rồi khắc bia cho chủ nhân mới, ***như thế những chữ mà giáo sư Phan Huy Lê đọc được vào năm 1975 là những chữ do kẻ gian mới khắc trên dòng bia đã từng bị đục***; nhằm làm sai lệch những chữ nguyên thủy, những ***chữ ghi năm tháng trùng trị chủ nhân ngôi mộ***. Những chữ khắc trên lớp vữa xi măng mới trát không phải giới thiệu với hậu thế chủ nhân ngôi mộ cổ đã từng bị quật, mà là chủ nhân của ngôi mộ giả, chữ nhật, đắp ngay trước bia to, đắp rất vụng về. ***Nhóm làm hồ sơ giả và nhóm thao tác trên bia là một***. Rõ ràng khi Nguyễn Thiệu Lâu đến khảo sát vào năm 1940 thì chưa có ngôi mộ giả do Vũ Bá Khương đưa vào chôn nhờ và cháu Võ Bá Đạm của dòng họ Võ ở La Ý lập bia. Chúng tôi đã tiếp cận các cụ họ Võ ở làng La Ý, gia phả của dòng họ Võ thì không ai biết ngôi mộ ở trong lăng Ba Vành, do Vũ Bá Khương đưa vào chôn nhờ vừa nêu. Mộ của thân phụ của ông Võ Bá Khương, là ông Võ Bá Bình, thì được gia đình táng ở gần Đền Nam Giao triều Nguyễn. Thế thì cha con ông Võ Bá Khương đưa ai vào chôn? Đưa thân nhân vào chôn ở một ngôi lăng của một chủ nhân giàu có, đầy danh vọng, con cháu cái táng một cách bất thường... mà Vũ Bá Khương vẫn làm thì chắc chắn cuộc đất ở lăng Ba Vành phải tốt, theo thuật phong thủy. Các ông Vũ Bá Khương, Võ Bá Đạm vì tin vào Lê Xuân, hậu duệ ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ, đã phé bỏ lăng này, một ngôi lăng khi xây dựng thì tốn công của gấp trăm lần phí tổn trong việc xây lăng chúa Nguyễn Phúc Chu, hay lăng chúa Nguyễn Phúc Khoát(?). Một điều lạ nữa, xưa nay chưa từng có: một dòng họ

trung lưu ở Huế, lại đưa thân nhân vào chôn nhờ ở một cuộc đất mà dòng họ Lê đã chê, rồi không đủ sức dựng cho thân nhân một cái bia, để người cháu tận dụng một cái bia đã phế bỏ, trát xi măng qua loa và khắc bia cho ông của mình(?).



Ảnh D₃: Mộ giả của Vũ Bá Bình , kẻ gian đắp và gán cho Vũ Bá Khương đắp, con là Vũ Bá Đạm dựng bia.



Ảnh D₄: Tộc trưởng Vũ Bá Sỹ tại lăng Ba Vành, rất bức xúc về sự kiện kẻ gian đưa tên của ông bác ruột Vũ Bá Đạm vào cái bia bị phế bỏ.

b/ Bia thờ thổ thần hay bia thờ ?

Cái bia nhỏ có hai mặt, một mặt bị bầm nát, thô tháp, nhưng một mặt có khắc bốn chữ Hán rất đẹp: “SƠN NHẠC CHUNG LINH”. Chúng tôi phát hiện một dấu hiệu đáng ngờ trên tấm bia này. Tại sao khắc 4 chữ đại tự đẹp mà khung chữ nhật được viền chung quanh thì quá vụng về. Người khắc chỉ viền ba phía, còn một phía để trống. Hơn nữa, bia này lại có một cái bệ hình chữ thập, đắp bằng vôi vữa và ở đây chúng tôi phát hiện nhiều cục than to, nằm trong kẽ nứt của bệ... dẫn chúng tôi đi đến một giả thuyết công tác khảo cổ: Bia này mới là bia thờ của chủ nhân ngôi mộ, có minh văn với nhiều chữ Hán được khắc. Vì vậy đã bị bầm nát, cắt đầu triêu, gọt tai bia, hủy để bia... còn 4 chữ Sơn Nhạc Chung Linh là do kẻ gian, có tổ chức, mới khắc sau này để biến nó thành bia thờ thổ thần. Người thiết kế lăng Ba Vành không thể tạc một cái bia, văn khắc thì hay, đẹp, mà tạo dáng cái bia, dù bia thờ thổ thần, quá ư cầu thả! Với góc nhìn phong thủy và đẳng đối dịch lý, chúng tôi tin rằng bia này nguyên thủy là bia thờ, đại diện cho linh hồn chủ nhân ngôi mộ, và nó đẳng đối trên đường thần đạo của lăng. Khi đoàn khảo sát của Nguyễn Thiệu Lâu đến thực địa lăng Ba Vành, bia này đã bị phá nát, chỉ còn như một tảng đá, không có văn khắc; nếu có 4 chữ “SƠN NHẠC CHUNG LINH” to và đẹp thì ông hay

học trò ông đã phát hiện. Chi tiết này cho phép chúng tôi khẳng định, 4 chữ ấy là do kẻ gian mới cho khắc nhằm mục đích làm sai ý đồ thiết kế của ngôi lăng.



Ảnh D₅: Bia thờ bị đục phá để trị tội, sau đó kẻ gian đã cắt gọt thêm, khắc 4 chữ Hán “SƠN NHẠC CHUNG LINH” để biến thành bia thờ thổ thần và gài thế “ phạm huý” vua anh Nguyễn Nhạc.

Hơn nữa bàn thờ thổ thần thường được dựng ngoài bửu thành . sau lăng, mộ phía trái đối với chủ nhân ngôi lăng. Không bao giờ có bàn thờ thổ thần của ngôi lăng, mộ được xây dưới chân hoặc ngang hông của chủ nhân ngôi mộ. Nếu hướng huyệt là tọa khôn hướng cấn (Tây Nam- Đông Bắc) thì bàn thờ thổ thần của lăng Ba Vành ở bên hông của chủ nhân ngôi lăng. Nếu hướng huyệt là tọa tốn hướng càn (Đông Nam- Tây Bắc) thì bàn thờ thổ thần của Lăng Ba Vành nằm dưới chân của chủ nhân ngôi lăng. Điều này chứng tỏ người ta đã sửa chữa nhà bia thành bàn thờ thổ thần để hạ thấp giá trị ngôi lăng.



Ảnh D₆: Mộ của mẹ Nguyễn Văn Thành , khi con cháu bà bị tội chết, trên bia chỉ bị đục một chữ.



Ảnh D7: Bia thờ thổ thần của mộ mẹ Nguyễn Văn Thành , nằm ngoài uynh thành, phía sau, bên trái (đối với chủ nhân ngôi mộ).

Chúng tôi từng phát hiện dấu tích rõ nét của nhà bia để chữ thập và gần đây phát hiện dưới lớp đá sắp xếp còn rất nhiều mảnh ngói , gạch mỏng , than , mảnh pha lê...Điều này chứng tỏ trước đây có nhà bia , lợp ngói, có đốt tự khí và bia thờ , có bài minh ca ngợi sự nghiệp của chủ nhân. Bia thờ từng bị đục các chữ và kẻ gian đã gọt nhỏ nữa để biến thành bia thổ thần.



Ảnh D8: Gạch bia và ngói ở nền nhà bia thờ của lăng Ba Vành

Tại sao người đời sau lại tổ chức sửa chữa các cấu kiện ở Lăng Ba Vành? Còn người cháu Lê Xuân, cải táng mộ thì phải chôn bia, hay thỉnh bia qua Ngự Bình, cần chi phải tốn công bằm nát bia, cắt đầu bia... việc này chưa từng có trong phong tục tập quán của người Việt Nam.

c. Về lịch sử của những dòng chữ giả trên bia to:

Người đời sau, đã trên vết hồng những chữ đã bị đục, lại dùng đục khắc vào vị trí chữ thứ nhì (có khả năng là chữ NGUYỄN đã bị đục) thành chữ THẮT. Chữ THẮT mà nét đá quá cao như chữ thảo, trong khi bia được khắc theo lối chữ chân. Chúng tôi đã đo độ sâu những nét chữ giống nhau thì thấy độ sâu qua lệch nhau; chứng tỏ người ta đã sửa bia, sao cho phù hợp với năm mất của ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại.

Nếu chủ nhân là Lê Quang Đại thì cháu Lê Xuân cải táng quá u “cao tay ấn” đôi với cao tăng tổ của mình khi y không những đục phá chữ trên bia, sửa chữa bia mà còn khắc vào một số biểu tượng nói lên “sự trị tội tổ tiên” của mình! Thật vậy, chúng tôi tỉ mỉ cạo lớp rêu bám vào mặt bia, chứ không lấy khăn lau qua như các học sinh trường Khải Định, từng đi du khảo với Thầy Nguyễn Thiệu Lâu vào năm 1940. May mắn thay, ở phía trên, góc trái có khắc một chữ “LA” (ý nói bắt được) và phía trên, góc phải có khắc dòng chữ “NHÂM TUẤT MẠNH ĐÔNG”. Đầu bia phía này, lại đục hình một lưỡi mác nhỏ, rất sắc sảo, làm biểu tượng chủ nhân ngôi mộ bị trảm quyết.

Bên dưới có dòng lạc khoản, khắc vụng về dòng chữ “TỰ TÔN VÕ BÁ ĐẠM PHỤNG LẬP”, rõ ràng dòng này mới khắc thêm vào; với ý đồ lái niên đại “Nhâm Tuất mạnh đông” nói trên sang một năm khác. Những năm NHÂM TUẤT trong lịch sử gồm: 1742, 1802, 1862, 1922, 1982. Dễ dàng loại 1742, 1862, 1982; chỉ còn hai năm 1802 và 1922. Nếu Vũ Bá Khương lập bia thì chí ít phải lập từ 1901 đến 1906, nhưng giai đoạn này không có năm Nhâm Tuất. Kẻ gian đã đưa người cháu Võ Bá Đạm vào, đóng vai trò lập bia cho ông nội, tức dùng bia bị Lê Xuân phê bỏ để trát vữa và khắc cho ông nội. Với cách xử lý này thì việc ông Đạm lập bia vào năm 1922 quá hợp lý. **Không may cho kẻ gian, chúng tôi rà soát trong gia phả của dòng họ Vũ Bá Khương, ở làng La Ý không có ông Võ Bá Đạm dựng bia một cách “vô lễ” và “tội tệt” với ông nội của mình (?). Vậy hai người cháu LÊ XUÂN, VÕ BÁ ĐẠM chỉ là hai nhân vật “hư cấu” của bộ hồ sơ giả mà thôi.**



Ảnh D₉: Dòng lạc khoản “NHÂM TUẤT MẠNH ĐÔNG” (1802, năm vua Gia Long tận pháp trừng trị vua Quang Trung, giữ lại một số cấu kiện để yếm). Kẻ gian lợi dụng Vũ Bá Khương, Vũ Bá Đạm bằng cách khắc thêm “TỰ TÔN VÕ BÁ ĐẠM PHỤNG LẬP” và chữ “PHÚ” trên dòng lạc khoản “NHÂM TUẤT MẠNH ĐÔNG” để biến “LA”(bắt được) thành “LA “(La Ý) và thêm “PHÚ” (Phú Vang). Khi có Vũ Bá Đạm dựng bia thì lái Nhâm Tuất về mùa đông năm 1922. Không may cho kẻ gian , từ năm 1917, Vũ bá Khương đã đưa hài cốt thân phụ Vũ Bá Bình ra khỏi lăng Ba Vành , thì Vũ Bá Đạm dựng bia cho người thân nào năm 1922?

V.Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê quý công là ai? Mộ ông ở đâu?

a. Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại không phải chủ nhân của Lăng Ba Vành thì mộ của ông ở đâu?

Từ sự hoài nghi tính chân thực của cứ liệu trên, chúng tôi lập kế hoạch tìm kiếm mộ thực của ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý công. Nói chung các nhà nghiên cứu như Đỗ Bang, Phan Thuận An đều nhất trí rằng Ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê quý công là Lê Quang Đại, đại thần thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, mất năm 1745. Chúng tôi tìm hiểu các đại thần tước hầu, đồng liêu với Lê Quang Đại thì thấy mộ của các vị này nhỏ, bia mộ cũng nhỏ. Và sau một thời gian đi điền dã, tìm các họ Lê, thuộc danh gia vọng tộc ở Huế, chúng tôi phát hiện họ Lê của làng Xuân Hòa, gần chùa Thiên Mụ, có ông tổ của họ từng giữ chức Hộ Bộ (thượng thư) kiêm Binh Bộ. Chúng tôi rà soát Đại Nam Thực Lục Tiền Biên thì chỉ có 4 vị từng giữ chức Hộ Bộ kiêm Binh Bộ thời chúa Nguyễn, một

ông là Trần Đình Hy, một ông là Nguyễn Thừa Tự, một ông là ông Lê Quang Đại và một ông là Hoàng Ngọc Uân. Xin trích một đoạn trong đại Nam Nhất Thống Chí: “**Lê Quang Đại: Người huyện Phú Vang, vì là người có văn học, đầu bỏ Văn Chức viện, năm thứ 10 đời Túc Tông, thăng cai bạ Quảng Nam, ít lâu triệu về, thăng cai bạ phó đoán sự ở Chính Dinh, năm thứ 6 Thế Tông xưng vương, Đại được thăng Hộ Bộ kiêm Binh Bộ. Chết tặng Chính Trị Thượng Khanh**”. Trong khuôn viên của miếu khai canh làng Xuân Hòa hiện có ngôi mộ với dòng bia: “**Bổn Thổ Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Thượng Thư Hành Hạ Thuận Hóa Quảng Nam Đẳng Xứ Lê Quý Công Chi Mộ**”. Một khó khăn cho chúng tôi là ở làng Xuân Hòa ngày xưa từng xảy ra sự tranh kiện họ Lê hay họ Nguyễn là khai canh của làng? Theo sự điều tra của chúng tôi thì miếu Khai canh làng Xuân Hòa xưa kia ở vào một vị trí khác. Miếu hiện nay là do họ Lê làng Xuân Hòa cúng cho làng dựng miếu khai canh. Phần đất hương hỏa họ Lê, do cụ Lê Quang Chiêm, hậu duệ của ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ, đang ở, là phần còn lại sau khi đã cắt một phần cúng cho làng dựng miếu khai canh, trong đó có mộ phần của ông tổ Hộ Bộ kiêm Binh Bộ. Khi soạn lại gia phả, bộ phả hiện nay đang thờ ở nhà thờ họ Lê, thì cụ Lê Hy Đổ, từng đỗ phó bảng, làm việc ở viện Cơ Mật triều Nguyễn, dựa vào một đoạn ghi chép về Lê Văn trong “**Ô châu cận lục**” và cho rằng ông tổ mình là người Hà Khê, tiên thân của làng Xuân Hòa, bạn vua Lê Thánh Tông. Đoạn chép về ông Lê Văn:

“**Lê Văn:**

Ông người Hà Khê, huyện Kim Trà, khi Lê Thánh Tông chưa làm vua, ông là bạn đồng học. Một hôm Thánh Tông phê đùa vào quyển thi của ông một dòng chữ như sau: “Định hôm nay cất Lê Văn làm Thượng Thư”. Văn đem quyển vở ấy về cất đi.

Khi Ngài lên làm vua, ông đem quyển ấy dâng lên, liền được cử làm chức ấy.” Tra cứu Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, thời Quang Thuận, Hồng Đức không có vị thượng thư nào là thượng thư Hộ Bộ kiêm luôn Bộ Binh. Như vậy ông Lê Văn được hàm thượng thư chứ không từng giữ chức thượng thư kiêm hai bộ quan trọng thời vua Lê Thánh Tông. Hơn nữa, về mặt văn bản học, danh xưng “**Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ**” được khắc trên bia mộ nói trên là danh xưng chỉ Đàng Trong, thời chúa Nguyễn Phúc Khoát và chúa Nguyễn Phúc Thuận, không có vào thời Lê Thánh Tông. Hơn nữa không ai khắc lên bia nơi đi công tác của một vị thượng thư kiêm hai bộ vào thời thịnh trị như thời Lê Thánh Tông; một vị thượng thư thời Lê Thánh Tông, làm việc ở kinh đô Thăng Long, lại hành hạ ở Thuận Hóa Quảng Nam và được khắc vào dòng chính của bia mộ thì quá vô lý. Chỉ có thể “**Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ**” là Đàng Trong, vương quốc Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát trị vì, và ông Lê Quang Đại từng giữ chức Hộ Bộ kiêm Binh Bộ và khi mất con cháu khắc bia, ghi vương quốc mà ông ta được giữ chức ấy là hợp lý hơn. Tiến sĩ Đỗ Bang từng chỉ ra **Lê đại tôn tộc phổ** và gia phổ đang giữ tại nhà thờ họ Lê Xuân Hòa, nhưng những bản phổ ấy mới soạn về sau. Chúng tôi đã tìm cách chụp được bản gốc do một cụ Lê Quang Diệt cất giữ. Bản gia phổ này do Lê Văn Đàm, từng làm quan ngự y thời Tây Sơn chấp bút, và không tìm thấy những ghi chép về Lê Văn trong bản do Lê Văn Đàm soạn. Vấn đề đã rõ. Ở đây chúng tôi còn được một cụ tộc trưởng họ Lê của làng Xuân Hòa cho biết, **chánh mật thám Trung kỳ Song từng lên làng Xuân Hòa mượn các sắc phong của các vị quan trong họ Lê, sau khi hoàn trả thì thiếu mất bản sắc phong của ông tổ từng giữ chức Hộ Bộ kiêm Binh Bộ**. Để kiểm chứng, chúng tôi lại tiếp cận gia phả họ Nguyễn ở làng An Hòa, có Nguyễn Cư Trinh, biết được Nguyễn Cư Trinh là rể của ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại, vợ Nguyễn Cư Trinh là bà Lê Thị Mãn, có tên trong gia phả gốc của họ Lê Xuân Hòa. Vậy ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại là chủ nhân ngôi mộ nằm trong khuôn viên miếu Khai canh của làng Xuân Hòa, thế thì tại sao người ta lại làm hồ sơ để ông lên lảng Ba Vành giành một ngôi lăng đã bị quật phá?

b. Cần phải giải quyết thật kỹ về văn bản học các bản phổ của họ Lê làng Xuân Hoà.



Ảnh E₁: Nhà xưa của cụ Phó bảng Lê Hy Đễ , người soạn “XUÂN HOÀ LÊ THẾ TỘC PHỔ” (bắt đầu đưa LÊ VĂN THƯỢNG THƯ vào gia phả khi cụ tham cứu Ô CHÂU CẬN LỤC).



Ảnh E₂: Miếu khai canh làng Xuân Hoà, phía sau miếu có mộ Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý Công.



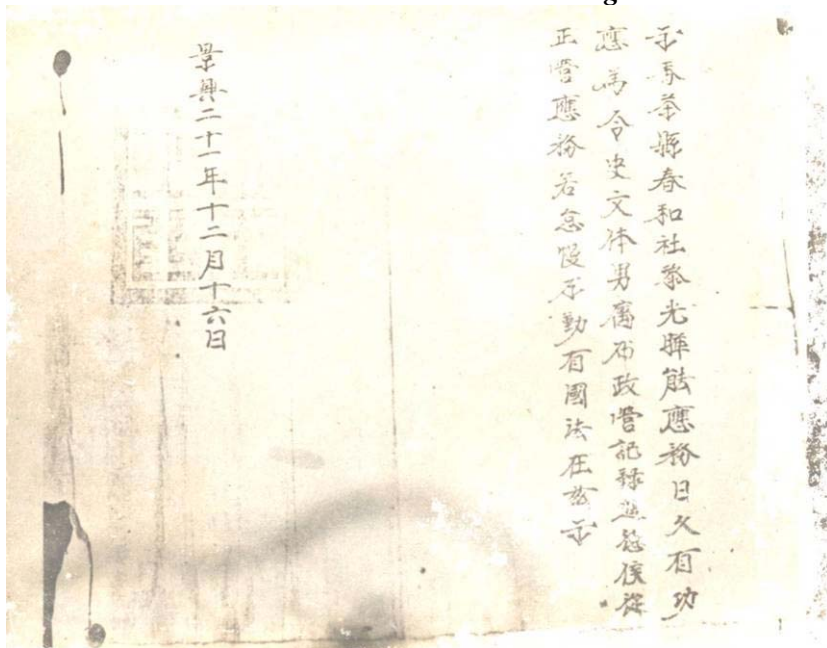
Ảnh E₃ : Mộ của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quý Công .



Ảnh E₄: Ảnh mặt bia có dòng chính giữa: “**BÔN THỔ HỘ BỘ KIÊM BINH BỘ THƯỢNG THƯ HÀNH HẠ THUẬN HOÁ QUẢNG NAM ĐĂNG XỬ LÊ QUÍ CÔNG CHI MỘ**”(Bia dựng 1921, coi Hộ Bộ ngang hàm thượng thư vì lúc bấy giờ chúa Nguyễn Phúc Khoát đã xưng vương)



Hình 4: Ảnh chụp tranh vẽ truyền thần của cụ Lê Quang Đàm, người soạn gia phả xưa nhất còn lưu giữ.



Hình 5: Sắc phong thời Lê Trịnh đánh chiếm Phú Xuân

b. Cần phải giải quyết thật kỹ về văn bản học các bản phả của họ Lê làng Xuân Hoà.

Đề quý độc giả thấy được tình trạng thay đổi gia phả của họ Lê Xuân Hoà , chúng tôi xin trích lại bài báo mà chúng tôi từng trao đổi với Phó Giáo Sư Tiến sĩ Đỗ Bang trước đây:

**VỀ NHÂN VẬT LÊ VĂN, CHỦ NHÂN NGÔI MỘ TRONG KHUÔN VIÊN MIẾU
KHAI CANH LÀNG XUÂN HÒA**

Trong bài *“Tìm thấy hai nhân vật quan trọng dưới triều vua Lê Thánh Tông vào lập làng ở Huế từ thế kỷ XV”* (Văn Hóa Đồi Sống, Sở VH TT Bình Trị Thiên, số 15 tháng 7 năm 1988), Đỗ Bang đưa ra hai kết luận quan trọng về nhân vật Lê Văn:

1. Quả có một nhân vật tên là **Lê Văn**, người làng Hà Khê, bạn học của Lê Thánh Tông;
2. Vị **“Hộ Bộ thượng thư kiêm Binh Bộ hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ Lê Quý Công”** có bia mộ và được thờ ở miếu khai canh của làng Xuân Hòa, xã Hương Long, thành phố Huế ngày nay chính là nhân vật Lê Văn nói trên.

Kết luận (1) là dựa vào **Ô Châu cận lục** (ÔCCL) và **Đại Việt sử ký toàn thư** (ĐVSKTT), kết luận (2) dựa vào **Lê đại tôn tộc phổ** (LĐTTP). Đối với vấn đề đặt ra trong bài báo đã dẫn, kết luận (2) mới là quan trọng; dù có tồn tại một người tên là Lê Văn ở triều Lê Thánh Tông mà không đồng nhất được người ấy với tướng công họ Lê ở làng Xuân Hòa thì bài báo hoàn toàn không có ý nghĩa. LĐTTP là tư liệu then chốt và duy nhất cho phép tác giả có được sự đồng nhất ấy.

Với tầm quan trọng như vậy, LĐTTP cần phải được thuyết minh về mặt văn bản, nhất là tư liệu này mới được tác giả phát hiện ở Bình Trị Thiên, tháng 3 năm 1985, chứ không phải là tư liệu đã từng công bố. Gia phả là nguồn tư liệu quý, nhưng việc sửa chữa, thêm bớt, thậm chí gán ghép do nhiều nguyên nhân khác nhau trong gia phả là điều không phải hiếm thấy. Vì thế cần phải xác minh tính chân thực của LĐTTP vậy.

Ở làng Xuân Hòa từ lâu đã có sự kiện tưng gay gắt về địa vị khai canh làng Xuân Hòa, trên đất làng Hà Khê xưa, cao điểm là từ năm 1968 đến năm 1974. Trong một cuộc họp do Mặt trận tổ quốc xã Hương Long tổ chức ngày 14 tháng 1 năm 1988, một vị cố lão họ Lê Quang từng cho biết **gia phả họ mình khi thừa soạn đã được sửa chữa để tránh nạn tru di tam tộc(?)**.

Điều đáng tiếc là tác giả bài báo không hề có một sự thuyết minh về niên đại, người soạn gia phả, chữ viết... của LĐTTP, cho nên người đọc nghi ngờ về tính chân thực của LĐTTP. Như thế tác giả đã coi LĐTTP là đáng tin cậy chăng?

Chỉ cần cẩn trọng một chút là đủ thấy tư liệu trên rất đáng ngờ, đáng ngờ ngay trong đoạn tác giả trích dẫn. Theo LĐTTP, Lê Văn sinh năm Bính Ngọ (1426) và là bạn học của vua Lê Thánh Tông. Như thế, vào năm 1448, Lê Văn đã 22 tuổi thì Lê Thánh Tông (sinh năm 1442) chỉ mới 6 tuổi, vẫn là bạn đồng học với nhau được chăng? Có thể giải thích Lê Văn đi học quá muộn, nhưng LĐTTP cho biết Lê Văn là chú đồng đường của Lê Thánh Tông thì việc đi học quá muộn đối với một bậc “thế gia vọng tộc” như vậy có thể hình dung được chăng?. Hơn nữa, vào năm 1448 Lê Văn đã giữ chức Tham tri nội mật viện (ĐVSKTT, tập III, nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr.138), mà vẫn còn là anh học trò (tại chức!) chăng?

Mặt khác, theo LĐTTP, Lê Văn có chức **Hộ Bộ kiêm Binh Bộ** thượng thư, từng lãnh trách nhiệm **“hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ”** (vào thời đó là vùng biên địa sôi động), vậy mà ĐVSKTT lại không hề có ghi chép gì về hành trạng của Lê Văn; trái lại ĐVSKTT lại ghi hành trạng của các vị thượng thư khác, phụ trách Bộ Hộ hoặc Bộ Binh. Tính từ năm 1460 (năm Lê Thánh Tông lên ngôi) đến năm 1505 (năm mất của Lê Văn theo LĐTTP) ĐVSKTT lại chép ít nhiều về các vị thượng thư Binh Bộ như Nguyễn Vĩnh Tích, Nguyễn Đình Mỹ, Lê Bá Trù, Đào Tuấn, Trịnh Công Đán, Nguyễn Phùng Thời, Lê Năng Nhượng, Nguyễn Hoàng Thạc... và các vị thượng thư Bộ Hộ như Nguyễn Cư Pháp, Trần Phong, Nguyễn Cư Đạo, Lê Cảnh Diêu, Lê Cảnh Huy, Trịnh Công Ngô, Ngạc Hối, Trịnh Quý Tuấn, Đào Thuấn, Vũ Hữu... Triều Lê Thánh Tông không có vị thượng thư nào kiêm cả hai Bộ, Bộ Binh và Bộ Hộ; có Lê Thụy Chi là từng giữ chức thượng thư Bộ Hộ (sđ d, tr. 271), rồi Bộ Binh (sđ d, tr. 293), sau đó trở lại Bộ Hộ (sđ d, tr. 298). Song Lê Thụy Chi không phải là Lê Văn, lại không từng kiêm cả hai Bộ.

Phủ Biên Tạp Lục và **Việt Sử Thông Giám Cương Mục** không ghi chép về Lê Văn. Chỉ có Ô CCL là có ghi Lê Văn được cử làm thượng thư, nhưng không nói rõ là thượng thư Bộ nào. ÔCCL chép: (...) *“khi Lê Thánh Tông chưa làm vua, ông là bạn đồng học Một hôm Thánh Tông phê đưa vào quyển thi của ông dòng chữ như sau: “Định hôm nay cất Lê Văn làm thượng thư”. Văn đem quyển vở ấy về cất đi. Khi ngài*

lên làm vua, ông đem quyền ấy dâng lên, liền được cử làm chức ấy” (OOCCL, Văn Hóa Á Châu xb, Sài Gòn, 1961, tr.87). Câu chuyện đầy tính chất giai thoại, theo kiểu “**quân tử vô hí ngôn**” rất phổ biến ngày xưa, không chắc đã có thực.

Tóm lại, các tài liệu lịch sử không cho phép xác nhận chức “**Hộ Bộ kiêm Binh Bộ**” và việc “**hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ**” vào thế kỷ 15 của Lê văn như LĐTTP đã nêu. Và nếu thế thì với tình hình tư liệu hiện nay *không thể nào đồng nhất Lê văn với Lê tướng công ở làng Xuân Hòa được*. Như vậy, cho đến nay, người họ Lê duy nhất được chính sử xác nhận đã từng giữ chức “Hộ Bộ kiêm Binh Bộ” và đã “**hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ**” vẫn là Lê Quang Đại (xem Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tập I, nxb Sử Học, Hà Nội, các trang 198,200,209), làm quan dưới triều Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Thời Võ Vương chỉ có ba vị từng giữ chức “Hộ Bộ kiêm Binh Bộ” là **Trần Đình Hy, Nguyễn Thừa Tự** và đến thời Nguyễn Vương Nguyễn Phúc Ánh mới có **Hoàng Ngọc Uẩn** được giữ chức Hộ Bộ kiêm Binh Bộ. *Và “hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ”. “Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ” hoặc “Thuận Quảng đẳng xứ” là danh xưng của Đàng Trong, phổ biến nhất là thời các chúa có ý định xin phong vương đối với Thanh triều và danh xưng thường dùng thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.* Triều Lê Thánh Tông chỉ dùng Thuận Hóa thừa tuyên, Quảng Nam thừa tuyên.

Ở Phú Xuân, có một vị họ Lê, từng là Hộ Bộ kiêm Binh Bộ thượng thư, mất năm 1745, thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, được một số nhà nghiên cứu kết luận ông là chủ nhân của Lăng Ba Vành. Điều khác thường là cùng một dòng văn bia mà khắc ở hai nơi, làm cho ông Lê Quang Đại có đến 3 ngôi mộ; một ngôi ở khuôn viên miếu khai canh làng Xuân Hòa, một ngôi ở làng Cư Chánh, đó là Lăng Ba Vành, to gấp 5 lần của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát và là chủ của một ngôi mộ do người cháu Lê Xuân, sau khi quật phá mộ của tổ tiên mình, đưa qua chôn ở núi Ngự Bình (ngôi mộ này chỉ có ở lời khai). Sự bất cập của lời khai của Đinh Như Nghi đã rõ, nhưng có nhà nghiên cứu lại cho rằng chủ nhân ngôi mộ ở khuôn viên miếu khai canh làng Xuân Hòa là Lê Văn Thượng Thư của triều Lê Thánh Tông, một nhân vật không có trong chính sử và nơi ông công tác cũng không có danh xưng vào thời ông sống và làm việc. Chúng ta từng biết, dòng chính của bia, ghi chủ nhân ngôi mộ, quê quán, chức tước, phụng sự triều nào, chứ không ghi một việc nhỏ trong hành trạng của một đại quan. Thật là một dòng văn bia lạ lùng nếu đọc và hiểu như một số nhà nghiên cứu từng công bố. Nếu không gán cho vị họ Lê ở Xuân Hòa là Lê Văn thượng thư, bạn vua Lê Thánh Tông, một nhân vật chưa từng làm thượng thư Hộ Bộ kiêm luôn Bộ Binh vào thời Hồng Thuận và Hồng Đức thì cơ sở xác tín chủ nhân Lăng Ba vành là Lê Quang Đại không còn sức thuyết phục.

Đến đây, tưởng đã đủ kết luận. Nhưng đi xa hơn, người ta có thể tự hỏi: tại sao LĐTTP lại có những chi tiết thiếu chân thực hay đáng ngờ như thế? Việc đối chiếu các bản gia phả của họ Lê ở Xuân Hòa với nhau và với LĐTTP có khả năng soi sáng phần nào cho thắc mắc vừa nêu.

Tháng 8 năm 1988, trong các đợt khảo sát điền dã ở làng Xuân Hòa và các làng lân cận, chúng tôi đã được tiếp xúc với 4 bản gia phả của dòng họ Lê làng Xuân Hòa:

(1) **XUÂN LÊ THẾ HỆ CỤU BẢN**: đây là tên viết bằng chữ Hán của nguyên bản, nhưng trên tờ bìa bọc ngoài lại thấy mấy dòng chữ quốc ngữ do đời sau viết: “**XUÂN HÒA LÊ THẾ HỆ**” do ông Thiêm Lộc Tử chép thời Tây Sơn (đây là quyển phả xưa nhất của họ ta, nét chữ của ông Thiêm Lộc Tử, loại chữ và giấy đều của đương thời)”. Tuy thế gia phả không có dòng nào cho biết người soạn và năm soạn. Về Lê Văn Đàm (chữ lót Văn theo gia phả và các tư liệu khác, chứ không phải Quang theo tờ bìa chữ quốc ngữ), con cháu vẫn còn giữ được bản sao ba sắc phong của các triều Cảnh Thịnh, Gia Long và Minh Mạng cho ông: một vào năm 1793 phong chức Cung Thận Lang tư vụ, tước Đàm Ân Nam, một vào năm 1813 phong chức Thủ Hạp, tước Thiêm Lộc Tử, và một vào năm 1820 phong chức Cai Hạp, tước Thiêm Lộc Tử. Gia phả ghi Lê Văn Đàm có chức Cai Hạp, chứng tỏ niên đại của nó là thời Tây Sơn, mà phải sau năm 1820 vậy.

(2) **HÀ KHÊ LÊ TỘC THỂ PHẢ**: bản này cũng viết bằng chữ Hán, không ghi người soạn và năm soạn. Có căn cứ đề khẳng định đây là bản được soạn sau bản 1/. Thứ nhất, so với bản 1/ bản này cũng bằng giấy bồi nhưng tương đối còn nguyên lành hơn. Thứ hai, bản này có ghi ngày mất của Lê Văn Đàm, trong khi bản 1/ không ghi.

(3) **XUÂN HÒA LÊ THỂ TỘC PHỔ**: do Lê Hy Đễ soạn vào năm Khải Định thứ 8 (1923) bằng chữ Hán. Lê Hy Đễ từng đậu phó bảng, tước Hồng Lô Tự khanh, đã về hưu trí khi soạn 3/. So với bản 1/ và bản 2/, tình trạng văn bản của bản này tốt hơn, nguyên lành hơn.

(4) **GIA PHẢ HỌ LÊ XUÂN HÒA PHÁI III**: một trong những người soạn là cụ Lê Huy Bùi, cháu nội của cụ Phó bảng Lê Hy Đễ, soạn vào năm 1969. Đây là bản viết bằng chữ quốc ngữ, còn ba bản kia viết bằng chữ Hán. Về nhân vật Lê Văn, bản này không cung cấp thêm chi tiết nào so với bản (3), do đó có thể gạt ra khi khảo sát. Bản (1) và bản (2) do gia đình cụ Lê Quang Diệt phụng giữ. Bản (3) cũng do gia đình cụ Lê Quang Diệt phụng giữ, còn hai bản sao của bản (3) được phụng giữ ở phái II và phái III.

Các bản gia phả trên đây viết gì về nhân vật Lê Văn? Điều đáng ngạc nhiên là bản (1), xưa nhất, lại không có một dòng nào về nhân vật Lê Văn. Đến bản (2) bắt đầu xuất hiện cái tên “**thập thế tổ Lê Công Vong**” (chữ Vương với dấu cá) và dòng chú thích nhỏ “**bất lượng nhật chung dĩ hạ**” (từ ngày mất trở đi thì không được biết). Đến bản (3) thì cái tên Lê Văn mới chính thức xuất hiện qua mấy dòng sau: “**Lê Văn, nhất tác Văn (có bộ thủy, TVĐchú) hoặc Thị, hiệu Thụy Khê. Bình Định Vương Bính Ngọ niên sinh tại Thuận Hóa châu Hồng Đức quan thụ Hộ Bộ kiêm Binh Bộ thượng thư. Cửu nguyệt nhị thập lục nhật chung, mộ tại Hà Khê xã. Lưu thị Hồng Khê xã nhân. Thuận Thiên gian sinh, mộ tại Hồng Khê xã, thập nguyệt thập nhất nhật chung**” (Lê Văn, có bản chép là Văn (có bộ thủy) hoặc Thị, hiệu Thụy Khê, sinh năm Bính Ngọ (1426) thời Bình Định Vương tại châu Thuận Hóa. Thời Hồng Đức giữ chức Hộ Bộ kiêm Binh Bộ thượng thư. Mất ngày 26 tháng 9, mộ tại xã Hà Khê. [Vợ] họ Lưu, người xã Hồng Khê, sinh vào thời Thuận Thiên, mộ tại xã Hồng Khê, mất vào ngày 11 tháng 8). Như vậy, nếu bản (2) chỉ ven vắn có mỗi một dòng “thập thế tổ Lê Công Vong, bất lượng nhật chung dĩ hạ” thì đến bản (3), vị thập thế tổ ấy nghiêm nhiên có đầy đủ tên, hiệu, chức, nơi sinh, năm sinh, ngày tháng mất, địa điểm mộ và các chi tiết về người vợ.

Đối chiếu với các bản gia phả trên, có thể nghĩ rằng LĐTTP mà Đỗ Bang phát hiện hẳn là đồng thời hoặc sau niên đại 1923 của bản (3), LĐTTP còn đóng góp thêm một số chi tiết nữa về Lê Văn: lãnh trách nhiệm hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam, chú đồng đường và là bạn đồng học của Lê Thánh Tông...

Nhìn chung, các gia phả càng về sau càng thêm nhiều chi tiết về nhân vật Lê Văn. Những bổ sung đó, một cách khá ô ạt ở bản (3) và LĐTTP, là căn cứ vào đâu? Không thể căn cứ vào sử, vì như đã nói ở trên, không thể tìm đâu trong chính sử những chi tiết bổ sung đó. Chi tiết Lê Văn là bạn học của Lê Thánh Tông, Lê Văn là thượng thư và ngay cái tên Lê Văn phải chăng là lấy từ OOCCL? Và ta biết rằng ở lăng mộ tướng công họ Lê làng Xuân Hòa có tấm bia mang dòng chữ “**Bồn thổ Hộ Bộ thượng thư kiêm Binh Bộ hành hạ Thuận Hóa Quảng nam đẳng xứ Lê quý công chi mộ**” được dựng vào năm Khải Định thứ 6 (1921), tức là trước niên đại của bản (3) hai năm, thì phải chăng có thể ngờ rằng chi tiết “**Hộ Bộ kiêm Binh Bộ**” ở bản (3) và LĐTTP và chi tiết “**hành hạ Thuận Hóa Quảng Nam**” ở LĐTTP là lấy từ tấm bia này? Và nếu thế, thì như đã phân tích, đó là những bổ sung chưa đủ chứng lý và do đó chưa đáng tin cậy, cho dù người bổ sung có mục đích gì chẳng nữa.

c.VỀ DANH XƯNG THUẬN QUẢNG ĐẰNG XỨ

Bia mộ của Hộ Bộ kiêm Binh Bộ ở ngôi mộ trong khuôn viên miếu khai canh làng Xuân Hoà, dựng năm 1921, ở chính giữa có khắc chữ Hán:

“BỒN THỔ HỘ BỘ THƯỢNG THƯ KIÊM BINH BỘ HÀNH HẠ THUẬN HOÁ QUẢNG NAM ĐẰNG XỨ LÊ QUÍ CÔNG CHI MỘ”

Nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh vẫn khẳng định rằng dòng bia ấy ghi Lê Văn thượng thư đi kinh lý hai xứ Thuận Hoá Quảng Nam vào thời Lê Thánh Tông là hợp lý. Có thực như thế không?

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có chép nhân vật Lê Văn nhưng không có Lê Văn là thượng thư Bộ Hộ kiêm thượng thư Bộ Binh. Hơn nữa một ông thượng thư kiêm hai bộ vào thời Lê Thánh Tông mà trên bia chỉ ghi một việc đi kinh lý Thuận Hoá, Quảng Nam thôi thì quá lạ. Vậy Thuận Hoá Quảng Nam đẳng xứ là danh xưng Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Thật vậy chúng tôi xin được thảo luận vấn đề này như sau:

Xứ Thuận Hóa thì đã rõ, còn xứ Quảng Nam là một vùng đất mở của thời Trần, Hồ và hậu Lê. Khi vua Lê Thánh Tông thân chinh hỏi tội hành động ngang ngược của Trà Toàn, thắng lợi, thì sau đó Thuận Hóa, Quảng Nam trở thành những đơn vị hành chánh **Thừa Tuyên Thuận Hóa, Thừa Tuyên Quảng Nam** chứ chưa gọi là **Thuận Quảng đẳng xứ**; chỉ đến khi chúa Nguyễn Hoàng kiêm lĩnh cả hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam vào năm 1570 thì danh xưng **Thuận Quảng đẳng xứ** mới xuất hiện. Tuy nhiên danh xưng này được dùng để chỉ Đàng Trong, như một vương quốc, đầu Thiên Triều nhà Thanh chưa công nhận, thì phải tính khi các chúa Nguyễn có ý đồ xưng vương. Trong bang giao của Đàng Trong với Trung Quốc, trên các tấu sớ gửi Thiên Triều nhà Thanh, danh xưng **Thuận Quảng đẳng xứ**, hoặc **Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ** để chỉ Đàng Trong xuất hiện nhiều. Lê Quý Đôn đã ghi chép một số văn bản ngoại giao thời ấy trong Phủ Biên Tạp Lục và trong các văn bản ấy xuất hiện danh xưng này. Xin được trích dẫn vài đoạn như thế để tham khảo:

Khi Công Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan qua đời, thuộc hạ tôn thế tử Dững Lễ Hầu Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa và Hiền Vương đã dâng tôn thụy có dùng cụm từ **Thuận Quảng đẳng xứ**. Đại Nam Thực Lục Tiên Biên chép “*Mậu Tí, năm thứ 13[1648]... Ngày Tân Mão, về tới phá Tam Giang, băng ở thuyền ngự. Ở ngôi 13 năm, thọ 48 tuổi. Thế tử khóc bảo chương cơ Tôn Thất Trung rằng: “Nay cha tôi về châu trời, con không thể gánh vác việc lớn được, xin chú nối ngôi cho yên nước nhà”. Trung có từ chối, nói: “Cha con truyền nhau là đạo thường xưa nay. Thế tử nên vâng nối đại thống cho thuận ý trời và lòng người”. Bấy giờ thế tử mới lên ngôi, đem bày tôi dâng tôn thụy là Đại nguyên soái thống suất **Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ** chương quốc chính Uy Đoán Thần Vũ Nhân Chiêu Vương. An táng ở núi An Bằng”*

Thời Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu có giao hảo với Tổng đốc Lương Quảng, có lúc sai tín sứ mang năm vạn lạng bạc để cầu phong, tiến cống. Lê Quý Đôn chép: “**Năm Ung Chính thứ 2, Giáp Thìn, tháng 5, Tộ Quốc công lại có thư gửi lễ đến cho tuần phủ Quảng Đông rằng: “An nam đẳng xứ Tiết chế thái phó Tộ Quốc Công Nguyễn Phúc Chu bái gửi Thiên triều Quảng Đông tuần phủ viện lão hiến đài các hạ...”**” Ở đây chúa Nguyễn Phúc Chu đã dùng cụm từ **đẳng xứ** để chỉ Đàng Trong ở văn bản ngoại giao. Khi quan tổng đốc Lương Quảng họ Dương mất, chúa Nguyễn Phúc Chu có thư điều tể; mở đầu thư viết: “**An Nam Thuận Quảng đẳng xứ Tiết chế thái phó Tộ quốc công Nguyễn Phúc Chu kính dâng 100 lạng bạc, lòng thành lễ mọn, kính tế vong linh của Thiên triều tiên Lương Quảng Tổng đốc Dương đại tư mã lão Hiến đài...**”. Như vậy danh xưng **Thuận Quảng đẳng xứ** đã có mặt chính thức trên văn bản ngoại giao để chỉ Đàng Trong, nhưng vẫn nằm trong An Nam quốc.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát nối ngôi, theo chí cha ông, cố xưng vương hiệu, tổ chức lại triều chính, xây dựng đô thành Phú Xuân to đẹp hơn... Dĩ nhiên về mặt ngoại giao với thiên triều, không thể không cầu phong. Lê Quý Đôn chép “**Thời Hiếu quốc công xưng vương hiệu, người Phúc Kiến là bọn Lý Văn Quang làm loạn ở Gia Định, bắt được đầu sỏ và đồ đảng đưa về nội địa Trung Quốc, công văn gửi cho quan tổng đốc rằng: “An Nam quốc Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ tư mục Nguyễn Bất nịnh bái thư gửi Thiên triều Mân Chiết tổng đốc Thái tử thái bảo lão hiến đài các hạ...”**”

Và khi thất cơ, chúa Nguyễn Phúc Thuần lại có biểu văn, tiến dâng đồ phương vật lên vua Lê năm Giáp Ngọ (1774), trong văn bản này vẫn dùng danh xưng ấy. Lê Quý

Đôn chép: “Năm ấy, tháng 11, Nguyễn Phúc Thuận tiến dâng đồ phương vật, có biểu văn như sau:

“**Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ biên thân Phúc Thuận cẩn tấu hoàng thượng vạn vạn tuế...**”. Hay lời khai dâng chúa Trịnh Sâm: “**Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ biên thân Nguyễn Phúc Thuận cẩn khai...**); hoặc viết thư trả lời Việp quận công: “**Thuận Quảng đẳng xứ thiêm quốc thích Nguyễn Phúc Thuận kính trình Thượng quốc thượng tướng quân quốc lão đài soi xét...**”

Vấn đề đã rõ, **Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ** là danh xưng thường dùng của Đàng Trong, thời Trịnh Nguyễn phân tranh; nhất là khi chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương thì danh xưng này là danh xưng của vương quốc Đàng Trong, và tiếp tục dùng đến thời chúa Nguyễn Phúc Thuận. Thời Lê Thánh Tông, khi gồm châu Quảng Nam, chỉ gọi thừa tuyên Quảng Nam.



d.Lại tổ chức diên dã ở làng Xuân Hoà và phát hiện thông tin mới:

Hai mươi năm , trở lại Xuân Hoà, chúng tôi đã gặp cụ Lê Quang Tất , cụ khẳng định họ Lê Xuân Hoà đến lập nghiệp ở Hà Khê vào thời Vĩnh Tộ [1619-1628], thời chúa Nguyễn Hoàng; tính từ khi vị tổ vào ở làng Xuân Hoà đến nay thì họ Lê Xuân Hoà có khoảng 12,13 đời.Cụ Lê Quang Tất cũng cung cấp một truyền ức thú vị : ở làng Đòng Di có ấp Xuân Hoà Hạ , từng có con cháu lên làng Xuân Hoà những lúc kỳ chạp. một trận lụt lớn đã làm trôi cái mỏ cá của làng, may mắn thay con cháu họ Lê ở ấp Xuân Hoà hạ

bắt được và biết bảo khí này của làng Xuân Hòa, đã mang lên trả lại cho làng. Chúng tôi đã xây dựng một giả thuyết công tác: Có khả năng quan Tham Nghị Lê Quang Hiến có nguyên quán là làng Xuân Hòa, thời giữ chức Ký Lục chánh dinh, đã góp phần xây dựng văn miếu ở làng Đông Di, có gia trạch ở Đông Di, ngài ở sau văn miếu, và các con học tập ở trường này, Lê Quang Đại những ngày nấu sừ sôi kinh ở văn miếu Đông Di, thi đỗ và được bổ Văn Chức, trở lại quê nội Xuân Hòa, làm nhà và khi chết táng trong vườn. Về sau, họ Lê đã hiến đất để đời Đình Xuân Hòa, thêm uy vọng của cụ Phó Bảng Lê Hy Đổ, đã tra cứu được nhân vật Lê Văn thượng thư người Hà Khê, sùng tu gia phả và chứng minh Lê Văn là vị khai canh của làng, quan Hộ bộ kiêm Binh Bộ trở thành có mộ phần nằm trong miếu khai canh của làng Xuân Hòa. Đây là nguyên nhân xảy ra kiện tụng giữa hai họ Lê, Nguyễn về họ nào là khai canh Xuân Hòa (?). Chánh mật thám Trung Kỳ Songy từng mượn 13 sắc phong để nghiên cứu, nhưng giữ bản sắc phong của quan Hộ Bộ kiêm Binh Bộ, chỉ trả lại 12 sắc phong.

VI. Lăng Ba Vành có những yếu tố của một lăng vua:

Khi đến khảo sát hoặc tham quan lăng Ba Vành, do lùm bụi che lấp, ai cũng tưởng ngôi lăng có qui mô vừa, và cấu kiện quá ít thì dễ bị “đánh lừa”, và dễ tin rằng lăng này không thể là lăng vua. Tuy nhiên khi được phát lộ, quan sát toàn cảnh, và dùng thước đo đạc mới thấy qui mô của lăng, dấu đã bị quật phá nặng.

Bình đồ của lăng có hình elip, trục lớn 60m, trục nhỏ 40m. Chưa kể tân nguyệt trì trước lăng. Lăng gồm có 3 uynh thành; uynh ngoài hình móng ngựa, kết thúc bằng hai trụ cửa khá lớn. Uynh thứ hai lại có hình chữ ômega (Ω), kết thúc với 4 phù điêu có hình voi đắp nổi. Uynh trong cùng là hình tượng hai con *cù dật*, ôm nắm mộ bê tông có hình *mai rùa*, còn *đầu rùa* như ngậm cái bia thẻ, từng nói ở trên. Các uynh thành có một *trục đối xứng hình học* và trục này theo *hướng khôn - cần* (Tây Nam – Đông Bắc, nghiêng bắc góc 60°). Còn *đường thần đạo* của lăng, vuông góc với trục đối xứng vừa nêu, *tọa tốn hướng càn* (Đông Nam - Tây Bắc, nghiêng Bắc 30°); đây mới là *hướng chính* của ngôi lăng. Trục nhỏ này là trục đối xứng của *nhà bia có đế chữ thập*, từng có *bia thờ*, đã bị băm nát, cắt đầu bia, gọt tai bia... và sửa thành bia thổ thần do kẻ gian có chủ mưu. Giữa uynh thành 2 và uynh thành 3 có một *hầm hình hộp*, nhận đường thần đạo làm trục đối xứng và hiện nay *nấp hầm* còn ở bờ *tân nguyệt trì*. Nấp này là một phiến đá lớn được gọt đẽo mà thành. Hầm này có khả năng chứa các đồ thờ, sinh thời là các vật tùy thân của chủ nhân ngôi lăng. Và qua khảo sát miệng hố, đục cái nắm bê tông, có thể đoán được hương huyết, tức hướng đặt quan tài của chủ nhân. Vậy thì thi thể của chủ nhân ngôi lăng, nằm theo hướng thần đạo, đầu tọa tốn, chân hướng càn, bên trái chủ nhân là *3 cung liên*, và bên phải chủ nhân là *3 cung đứt* (đó là 3 cửa vào lăng). Người thiết kế lăng đã xử lý rất tuyệt diệu về *phong thủy* và *dịch lý đông phương*. Theo đường thần đạo mà tính thì 3 uynh thành tạo thành *quẻ càn kép* (bát thuận càn), theo hướng vuông góc với đường thần đạo mà tính thì đạt *quẻ thái* (quẻ khôn ghép với quẻ càn). Đây là lý do ngôi lăng này có đến *3 uynh thành đẳng đối hình học và cả đẳng đôi dịch lý nữa*. Các lăng mộ ở Huế, trừ lăng các vua, không tìm thấy ngôi lăng thứ hai theo kiểu thức độc đáo như lăng Ba Vành.



Hình 17: Con mắt của cù dầy



Hình 18: Đầu cù dầy.

Cù dầy là loài cá sấu già, mọc sừng. Dân ca Nam trung bộ có câu: “*Ai từng con cù nó mọc sừng /Hóa thành cái gạc vẫy vùng mây mưa*”. Thần thoại: Có một con sấu già, nằm nghỉ, cây lá, đất đá lấp kín thân sấu. Khi sấu (sấu –sú-khú-cù) mọc sừng, nghe một tiếng nổ lớn thì sừng hóa gạc và con cù bay lên mây (rồng), phun nước làm mưa. Hai con sấu này có cái sừng đắp nổi, hoàn toàn khác cù, rồng ở tất cả những ngôi lăng đẹp ở Huế. Motip trang trí này cũng thuộc loại độc nhất vô nhị ở Huế.

Lại nói về 4 phù điêu đắp nổi 4 con voi. Mỗi con voi ở đây không phải hình tượng voi châu, cúp vòi phủ phục như ở lăng mộ vua chúa triều Nguyễn, triều Lê. Voi ở lăng Ba Vành uốn vòi lên trên, cặp ngà cũng chia lên và đặc biệt trên đầu voi cũng mọc sừng; chi tiết này *chứng tỏ motip voi cũng độc đáo, chưa từng thấy ở mỹ thuật điêu khắc các thời.*



Hình 19: Phù điêu 1 có voi dật



Hình 20: Phù điêu 2 có voi dật



Hình 21: Phù điêu có hình tượng voi dầy



Hình 22: Phù điêu 3 có voi dầy đã bị phá

Toàn bộ công trình kiến trúc được thiết kế rất nhất quán theo thuật phong thủy và dịch lý. Hoa văn, sừng voi, ngà voi, sừng cá sấu, mí mắt cá sấu, các dải hồi văn bao giờ cũng có một **cung liền nét** (vạch liền chỉ dương) và thành phần thứ hai là **hai vạch đứt** xếp lại, nhỏ hơn, khấp nép, e ấp (chỉ âm). Đây cũng là một lối trang trí độc đáo nữa, chứng tỏ người thiết kế rất uyên thâm dịch lý và rất yêu kính chủ nhân ngôi lăng.

Tân nguyệt trì bên phải ba uynh thành, đó là cái **ao trắng non**, không phải hồ bán nguyệt, hình hạt đậu quỳên. **Tân nguyệt trì tượng chữ nguyệt, bửu thành tượng chữ nhật, nhật nguyệt là minh; ý chỉ người nằm trong lăng là bạch minh quân.**

Nghiên cứu các lăng tẩm của các **vua và mẹ vua** ở Huế, chúng tôi nhận thấy một qui luật là **chỉ có nhà vua từng lên ngôi và hoàng thái hậu (mẹ vua) khi mất**, xây lăng mộ mới có Tân nguyệt trì, **cha của vua mà không làm vua thì trước lăng không được**

xây Tân nguyệt trì. Lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự đức, lăng Dục đức, lăng Đồng Khánh, lăng Thành Thái, lăng Khải Định và lăng mẹ của các vị vua này đều có Tân nguyệt trì và đương nhiên có nhà bia thánh đức thần công, với đế chữ thập. **Thế thì lăng Ba Vành có đủ các cấu kiện độc đáo nhà bia có bệ chữ thập, trước bửu thành có Tân nguyệt trì...** mà chỉ có bậc đế vương mới được xây dựng trang trí như thế. Một ông quan thời phong kiến, dù có tiền nhiều cũng không dám xây lăng như thế; dễ mang tội khi quân.



Hình 23: Tân nguyệt trì trước lăng Ba Vành



Hình 24: Năm mộ đắp vôi đã bị đục



Hình 25: Trụ cổng trái của cổng tam quan

Gạch xây dựng ở Lăng Ba Vành là gạch Tây Sơn đúc ởHuế.



Hình 26:Núi Bân ,có Đền Viên Khâu của Tây Sơn

Chúng tôi không dừng lại ở “mệnh đề” do Đỗ Bang phát biểu “*Nếu lăng ba Vành không phải của Lê Quang Đại thì lăng ấy phải là lăng của vua Quang Trung*” mà tìm cách chứng minh lăng Ba Vành là lăng vua Quang Trung một cách khoa học hơn. Và chúng tôi đã phát hiện một số motif trang trí ở ngôi lăng Ba Vành rất độc đáo, chứng tỏ lăng mộ của vua chúa, và cũng chứng minh được có kẻ gian tìm cách “hạ giá” ngôi lăng này thành lăng của một vị đại quan họ Lê, tạo ra một hồ sơ giả để hợp thức hóa ông Lê Quang Đại làm chủ nhân của lăng Ba Vành và biến ngôi mộ thật của ông ở làng Xuân Hòa thành mộ của một ông thượng thư Lê Văn thời Lê Thánh Tông. Tất cả điều ấy có liên quan đến ***chánh mật thám trung kỳ Sogny***. Một viên quan phòng nhì của thực dân Pháp lại ***đi lo việc hiếu sự cho các gia đình họ Lê ở vùng phụ cận Huế là một động thái đáng ngờ***. Điều dễ hiểu, thực dân Pháp không thể ưa hoàng đế Quang Trung, vì hoàng đế Quang Trung là biểu tượng, là linh hồn của phong trào chống ngoại xâm.



Hình 27:Gạch bìa Tây Sơn ở Viên Khâu Tây Sơn trên Núi Bân



Hình 28: Gạch ở lãng hoàn toàn giống gạch ở đàn Nam Giao Tây Sơn (Núi Bà)



Hình 29: Gạch bia Tây Sơn ở lãng Ba Vành, do công tam quan bị giết sập



Hình 30: Đá có khắc chữ đã bị đục và đá có đắp nổi phù điêu đã bị phá.



Hình 31: Gạch ở Gò Viên Khâu (đàn Nam Giao Tây Sơn ở núi Bàn)



Hình 32: Gạch ở học cung Long Hồ, Văn Miếu thời Tây Sơn

Tuy nhiên, để thêm luận chứng cho một kết luận khoa học, chúng tôi đi vào nghiên cứu vật liệu xây dựng quan trọng, đó là **gạch**. Để **xác lập một loại gạch của Tây Sơn sản xuất và sử dụng trong các công trình kiến trúc văn hóa**, chúng tôi phải sưu tầm các loại gạch được sản xuất và sử dụng từ thế kỷ 14 đến nay trên đất Thuận Hóa. Chúng tôi có nhận định: **các công trình kiến trúc thời chúa Nguyễn, có khả năng xuất hiện gạch thời Tây Sơn, vì khi Tây Sơn sử dụng công trình kiến trúc của chúa Nguyễn thì có tôn tạo hoặc xây dựng thêm. Nhưng công trình kiến trúc của Tây Sơn xây dựng mới hoàn toàn thì tất bị phá và trở thành phế tích; triều Nguyễn không xây dựng theo kiểu tôn tạo hay phục chế ở những phế tích của Tây Sơn**. Với cách đặt vấn đề như trên, chúng tôi đến khảo sát **đàn Viên Khâu** của Tây Sơn ở Núi Bàn. Ở **đàn Viên Khâu** còn một số mảnh gạch thẻ nung non, dày 2cm, rộng 12cm, dài 14cm. Vì triều Nguyễn không xây dựng một công trình nào trên phế tích của Tây Sơn nên dễ dàng **phân lập được một loại gạch thẻ của Tây Sơn**. Sau đó chúng tôi **kiểm chứng kết quả ở những công trình kiến trúc mà Tây Sơn có tôn tạo, dựng thêm...** Chúng tôi đến **Khải Thánh Từ**, tiền thân là văn miếu thời chúa Duệ Tôn Nguyễn Phúc Thuận, sau đó trở thành Văn miếu của triều Tây Sơn; có mở thêm học cung; nghĩa là có xây dựng bằng gạch Tây Sơn. Rất thú vị là ở đây còn rất nhiều loại gạch đã phát hiện ở Núi Bàn. Chúng tôi lại lên **chùa Thiên Lâm**, nơi Thái sư Bùi Đắc Tuyên trung dụng làm dinh thự của Thái sư; chúng tôi cũng phát hiện rất nhiều loại gạch Tây Sơn. Thời Tây Sơn đóng đô ở Phú Xuân, **chùa Thiên Mục** trong cơn binh lửa đã bị thiêu rụi và Tây Sơn đã cho san bằng để dựng **Đàn Phương Trạch** để tế Đất vào ngày Hạ chí. Ở chùa có rất nhiều loại gạch, cũng có gạch Chăm, và chúng tôi cũng phát hiện được loại gạch Tây Sơn. Chung quanh **chùa Giác Hoàng** xưa, từng có thành phủ Xuân thời chúa Nguyễn Phúc Khoát và chúa Nguyễn Phúc Thuận, sau này cũng là thành Phú Xuân của Tây Sơn, khi nhà máy nước cho công nhân đào đất để đặt ống dẫn nước, chúng tôi cũng phát hiện nhiều gạch Tây Sơn. Về Bãi Dâu, đến **miếu Ông Mọi**, nơi từng thờ một vị chỉ huy người Ba Na, tử trận năm binh Ngô 1786, cũng có nhiều gạch của Tây Sơn. Chúng tôi lại **kiểm chứng loại gạch này ở các công trình Thuận Nguyễn, như lăng Trường (của các chúa Nguyễn) và lăng Vĩnh (lăng các bà vợ của chúa Nguyễn) thì không phát hiện loại gạch nói trên**. Vậy có thể có một loại Gạch Tây Sơn, và nhờ loại gạch này chúng tôi có thể kiểm tra một số công trình kiến trúc mà Tây Sơn từng sử dụng.

Với tiêu chí gạch có trong tay, chúng tôi đã khảo sát cả vùng đồi Thiên An thì thấy trong lăng Ba Vành còn rất nhiều gạch Tây Sơn và ngoài lăng, trên một số bãi đất bằng phẳng, có bề góc thước thợ, vẫn phát hiện loại gạch Tây Sơn này khá nhiều. Đặc biệt, ngay trong khuôn viên của dòng tu Thiên An, cũng có mặt loại gạch này, còn kết dính như vết tích của móng nhà hay móng tường xưa. Vậy không còn nghi ngờ gì nữa; **lăng Ba Vành là một công trình kiến trúc do Tây Sơn xây dựng**. Và lăng Ba Vành chỉ mới là bửu thành, chứ gần lăng còn có công trình khác như điện thờ (Phù Bảo Viện, Nhà ở của tiểu giám hộ lăng).

Đến đây, chúng tôi thấy vừa đủ tư liệu cho thấy cơ sở tư liệu mà nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh đã sử dụng để phủ định chúng tôi cách đây 20 năm và nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân đã dùng bài phản biện của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh trong công trình dày công của mình. Không hiểu sao khi đọc bài viết của chúng tôi thì nhà nghiên cứu Nguyễn

Đắc Xuân đặt cho chúng tôi hàng loạt câu hỏi đến “ngọn ngành lạch sông”(chúng tôi đã từng cảm ơn nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân qua thư riêng), còn khi đọc bài của nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh thì nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân chẳng soát xét một cách khoa học ?

Trong bài sắp công bố , chúng tôi sẽ trình bày những phát hiện mới nhất về tư liệu khảo cổ học, đủ để chứng minh :

1/ Lăng Ba Vành là một ngôi lăng độc đáo về mặt kiến trúc, to gấp hai hoặc gấp ba lăng các chúa Nguyễn và hội đủ các tiêu chí của một lăng vua.

2/ Gạch bia ở Lăng Ba Vành hoàn toàn giống gạch bia Tây Sơn đã xây dựng GÒ VIÊN KHẦU (Núi Bân), giống gạch bia phát hiện ở Đền Phương Trạch của Tây Sơn (sau chùa Thiên Mục) và cũng tìm thấy loại gạch này ở học cung của Văn Miếu Tây Sơn (Long Hồ).

3/ Tìm được nhiều đá kê cột, đá lát , giếng cổ của nhà hộ lăng của lăng Ba Vành.

4 Lăng Ba Vành là một lăng vua bị quật phá , nhưng để lại một số cấu kiện và có những thao tác trị tội và yếm trên các cấu kiện giữ lại. Có dấu vết vôi vữa còn lại của một vòng xích, tạo tác bằng vôi quàng nắm mộ bằng bê tông. Nắm mộ bị bạt một góc, cũng như bia phụng lập cũng bị bạt góc, đục lưỡi mác. Còn khi nạp quan tài vào lăng hoặc khi bị kéo quan tài ra khỏi lăng thì người xưa dùng đường hầm.

5/Khi Hội Đò thành hiệu cổ có chương trình nghiên cứu và công bố trên 300 ngôi mộ cổ và khi Cadiere viết thư hỏi công quyền lúc bấy giờ thì người ta bắt đầu lập hồ sơ giả, đưa ông Hộ Bộ kiêm Binh Bộ lên LăngBa Vành để làm chủ nhân bắt đắ dĩ và sửa chữa nhiều cấu kiện nhằm che dấu nơi vị anh hùng dân tộc Quang Trung an nghỉ không quá 10 năm.

6/ Bài thơ KHÂM VẤN ĐAN DƯƠNG LĂNG của NGÔ THÌ NHẬM không chỉ là bài thơ “tưởng nhớ vua QUANG TRUNG” mà còn cố ý tả lăng , mang màu sắc dịch lý đông phương nữa.

Huế , ngày 5-6-2008.

Trần Viết Điền